

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO 2

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về hoạt động vận tải đường bộ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 06 năm 2024;

Căn cứ Luật trật tự, an toàn giao thông ngày 27 tháng 06 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2016;

Để thực hiện Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi cho hàng hóa quá cảnh ký ngày 16 tháng 12 năm 1998;

Để thực hiện Hiệp định khung ASEAN về tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải liên quốc gia ký ngày 10 tháng 12 năm 2009;

Để thực hiện Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi vận tải hành khách qua biên giới bằng phương tiện giao thông đường bộ ký ngày 13 tháng 10 năm 2017;

Để thực hiện Hiệp định về tạo thuận lợi cho vận chuyển hàng hoá và người qua lại biên giới các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng ký ngày 26 tháng 11 năm 1999, được sửa đổi ngày 30 tháng 4 năm 2004 và các Phụ lục, Nghị định thư thực hiện Hiệp định;

Để thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ký ngày 22 tháng 11 năm 1994 và Nghị định thư sửa đổi, Nghị định thư thực hiện Hiệp định;

Để thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ký ngày 23 tháng 4 năm 2009 và Nghị định thư thực hiện Hiệp định;

Để thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 01 tháng 6 năm 1999 và Nghị định thư sửa đổi, Nghị định thư thực hiện Hiệp định;

Để thực hiện Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ ký ngày 17 tháng 01 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh và việc cấp, thu hồi Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ; cấp, thu hồi phù hiệu; quy định về hoạt động vận tải nội bộ bằng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ; quy định về bến xe; quy định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ quốc tế, giấy phép liên vận cho đơn vị kinh doanh vận tải và phương tiện; gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của nước ngoài tại Việt Nam tham gia vận chuyên người, hàng hóa giữa Việt Nam với các nước theo quy định của các điều ước quốc tế về vận tải đường bộ qua biên giới mà Việt Nam là thành viên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh hoặc liên quan đến hoạt động vận tải bằng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ; áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới giữa Việt Nam với các nước theo quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Nghị định này không áp dụng đối với các đối tượng được miễn giấy phép theo quy định của các điều ước quốc tế về vận tải đường bộ qua biên giới mà Việt Nam là thành viên.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bến xe bao gồm bến xe khách và bến xe hàng. Bến xe khách thực hiện chức năng phục vụ xe ô tô đón, trả hành khách và các dịch vụ hỗ trợ vận tải hành khách; bến xe hàng thực hiện chức năng phục vụ xe ô tô vận tải hàng hóa xếp, dỡ hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động vận tải hàng hóa.

2. Vận tải trung chuyển hành khách là hoạt động vận tải không thu tiền của hành khách do đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định

hoặc bên xe khách sử dụng xe ô tô chở người để đón, trả khách đi các tuyến vận tải khách cố định đến bên xe khách hoặc điểm dừng đón, trả khách của tuyến cố định trên địa bàn địa phương hai đầu tuyến.

3. Trọng tải thiết kế của xe ô tô là số người và khối lượng hàng hoá tối đa mà xe ô tô đó được chở theo quy định của nhà sản xuất.

4. Trọng tải được phép chở của xe ô tô là số người và khối lượng hàng hoá tối đa mà xe ô tô đó được phép chở, nhưng không vượt quá trọng tải thiết kế của phương tiện, khi hoạt động trên đường bộ theo quy định.

5. Giờ xuất bến của từng chuyến xe là mốc thời gian để xác định thời điểm xe phải rời khỏi bến xe khách.

6. Hành trình chạy xe là đường đi của phương tiện trên một tuyến đường cụ thể, được xác định bởi điểm đầu, điểm cuối và các điểm dừng, đỗ trên tuyến.

7. Lịch trình chạy xe là thời gian xe chạy kể từ khi xe xuất phát đến khi kết thúc hành trình, trong đó có xác định mốc thời gian tương ứng với một số vị trí nhất định trên hành trình chạy xe.

8. Biểu đồ chạy xe là tổng hợp hành trình, lịch trình chạy xe của các chuyến xe theo chu kỳ trong một khoảng thời gian nhất định.

9. Phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải là phần mềm ứng dụng cung cấp giao thức kết nối giữa đơn vị kinh doanh vận tải, lái xe với hành khách hoặc người thuê vận tải; tất cả các hoạt động kết nối diễn ra trong môi trường số.

10. Bộ phận quản lý an toàn của đơn vị kinh doanh vận tải phải có người trực tiếp điều hành vận tải và nhân lực đảm bảo an toàn giao thông cho lái xe, xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ khi tham gia hoạt động vận tải đường bộ.

11. Trực tiếp điều hành phương tiện, lái xe là việc tổ chức hoặc cá nhân giao nhiệm vụ cho lái xe điều khiển phương tiện để thực hiện vận chuyển hành khách, hàng hoá thông qua phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải hoặc Lệnh vận chuyển hoặc Hợp đồng vận chuyển hoặc Giấy vận tải (Giấy vận chuyển).

12. Vận tải đường bộ quốc tế là hoạt động vận chuyển người, hàng hóa bằng phương tiện đường bộ giữa một điểm trong lãnh thổ Việt Nam và một điểm ngoài lãnh thổ Việt Nam.

13. Phương tiện thương mại là phương tiện dùng để vận chuyển hàng hóa, hành khách vì mục đích thương mại.

14. Phương tiện phi thương mại là phương tiện của các tổ chức, cá nhân dùng cho mục đích phi thương mại. Phương tiện phi thương mại không áp dụng đối với xe ô tô của các đơn vị kinh doanh chở người từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe).

15. Trường hợp bất khả kháng là trường hợp xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

16. Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải là tập hợp các thông tin điện tử về giấy phép kinh doanh vận tải, thông tin biển hiệu, thông tin phù hiệu, thông tin Giấy vận tải (Giấy vận chuyển), thông tin đơn vị kinh doanh vận tải, thông tin phương tiện vận tải và các thông tin vi phạm của phương tiện và đơn vị kinh doanh vận tải, Giấy phép liên vận ASEAN; thông tin tuyến vận tải; thông tin bến xe. Dữ liệu lưu trữ trong cơ sở dữ liệu là cơ sở pháp lý để cơ quan quản lý nhà nước các cấp khai thác thực hiện các chức năng quản lý theo thẩm quyền.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TRONG NƯỚC

MỤC I

QUY ĐỊNH VỀ KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ, XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

Điều 4. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định

1. Đơn vị kinh doanh vận tải có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, trong đó có loại hình kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định thì được đăng ký khai thác tuyến theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

2. Tuyến cố định phải xuất phát và kết thúc tại bến xe khách đã được đưa vào khai thác theo quy định.

3. Nội dung quản lý tuyến

a) Sở Giao thông vận tải: Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung danh mục mạng lưới tuyến cố định nội tỉnh; thống nhất với Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia để thực hiện xây dựng, điều chỉnh, bổ sung danh mục mạng lưới tuyến cố định liên tỉnh; đối với các tỉnh, thành phố có bến xe đảm bảo tổ chức vận tải theo hướng tuyến cần tuân thủ nguyên tắc tuyến vận tải đi theo hướng nào thì điểm đầu, điểm cuối là bến xe hướng đó.

b) Thông báo biểu đồ chạy xe theo tuyến và cập nhật vào danh mục mạng lưới tuyến các nội dung gồm: Tổng số chuyến xe tối đa được khai thác trên tuyến, giãn cách thời gian tối thiểu giữa các chuyến xe liên kế, giờ xuất bến của các chuyến xe đã có đơn vị tham gia khai thác; danh sách đơn vị đang khai thác tuyến; xây dựng và thông báo điểm dừng đón, trả khách trên các tuyến;

c) Theo dõi, tổng hợp kết quả hoạt động vận tải của các Đơn vị kinh doanh vận tải, bến xe trên tuyến; thống kê sản lượng hành khách.

4. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định

a) Phải có chỗ ưu tiên cho người khuyết tật, người cao tuổi và phụ nữ mang thai;

b) Phải có phù hiệu “XE TUYẾN CỐ ĐỊNH” và được dán cố định phía bên phải mặt trong kính trước của xe;

c) Phải được niêm yết đầy đủ các thông tin trên xe.

5. Xe ô tô sử dụng để vận tải trung chuyên hành khách phải có phù hiệu “XE TRUNG CHUYÊN” và được dán cố định phía bên phải mặt trong kính trước của xe; phải được niêm yết đầy đủ các thông tin trên xe.

6. Quy định đối với hoạt động tăng cường phương tiện để giải toả hành khách trên tuyến cố định

a) Tăng cường phương tiện vào các dịp Lễ, Tết và các kỳ thi trung học phổ thông Quốc gia, tuyển sinh đại học, cao đẳng: Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách đang khai thác theo tuyến cố định căn cứ vào nhu cầu đi lại, thống nhất với bến xe khách xây dựng phương án tăng cường phương tiện trên tuyến; gửi phương án tăng cường đến Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến phối hợp, quản lý;

b) Tăng cường phương tiện vào các ngày cuối tuần (thứ sáu, thứ bảy và chủ nhật) có lượng khách tăng đột biến: Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách đang khai thác tuyến cố định căn cứ vào nhu cầu đi lại, thống nhất với bến xe khách xây dựng phương án tăng cường phương tiện trên tuyến; thông báo đến Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến để thực hiện trong năm. Căn cứ phương án tăng cường phương tiện đã thông báo đến Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến và lưu lượng khách thực tế tại bến xe, bến xe khách xác nhận chuyển xe tăng cường vào Lệnh vận chuyển của Đơn vị kinh doanh vận tải khai thác tuyến khi thực hiện. Xe sử dụng để tăng cường là xe đã được cấp phù hiệu “XE TUYẾN CỐ ĐỊNH”, “XE HỢP ĐỒNG, XE BUÝT” còn giá trị sử dụng.

7. Đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách xác nhận vào Lệnh vận chuyển của Đơn vị kinh doanh vận tải khi xe xuất bến.

8. Đơn vị kinh doanh vận tải kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định thực hiện lưu trữ Lệnh vận chuyển của các chuyến xe đã thực hiện trong thời gian tối thiểu 03 năm.

Điều 5. Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

1. Đơn vị kinh doanh vận tải có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô, trong đó có loại hình kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt thì được tham gia kinh doanh vận tải công cộng bằng xe buýt trên tuyến xe buýt nội tỉnh, tuyến xe buýt liên tỉnh, tuyến xe buýt nội tỉnh sử dụng xe ô tô thoảng nóc chở khách du lịch.

2. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt

a) Phải có chỗ ưu tiên cho người khuyết tật, người cao tuổi và phụ nữ mang thai;

b) Phải có phù hiệu “XE BUÝT” và được dán cố định phía bên phải mặt trong kính trước của xe; phải được niêm yết đầy đủ các thông tin trên xe;

c) Vị trí, số chỗ ngồi, chỗ đứng (áp dụng tuyến xe buýt nội tỉnh) cho hành khách và các quy định kỹ thuật khác đối với xe buýt theo quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Giao thông vận tải ban hành.

3. Nội dung quản lý tuyến đối với tuyến xe buýt nội tỉnh, tuyến xe buýt liên tỉnh

a) Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung và công bố danh mục mạng lưới tuyến, biểu đồ chạy xe trên các tuyến, giá vé (đối với tuyến sử dụng nguồn ngân sách địa phương) và các chính sách hỗ trợ của nhà nước về khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn địa phương;

b) Quy định và tổ chức đấu thầu, đặt hàng khai thác tuyến xe buýt trong danh mục mạng lưới tuyến;

c) Xây dựng, bảo trì và quản lý kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động xe buýt; quyết định tiêu chí kỹ thuật, vị trí điểm đầu, điểm cuối và điểm dừng của tuyến xe buýt trên địa bàn địa phương;

d) Theo dõi, tổng hợp kết quả hoạt động vận tải của các đơn vị kinh doanh vận tải trên tuyến; thống kê sản lượng hành khách.

4. Nội dung quản lý tuyến đối với tuyến xe buýt nội tỉnh sử dụng thoáng nóc chở khách du lịch

a) Công bố danh mục tuyến xe buýt nội tỉnh sử dụng xe ô tô hai tầng thoáng nóc;

b) Thực hiện quy định tại điểm a, điểm c và điểm d khoản 3 Điều này;

c) Hồ sơ đăng ký khai thác tuyến theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định này;

d) Quy trình đăng ký khai thác tuyến thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 22 Nghị định này;

đ) Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày Đơn vị kinh doanh vận tải ngừng tham gia khai thác tuyến hoặc theo hiệu lực của quyết định đình chỉ khai thác tuyến của Sở Giao thông vận tải. Sau 60 ngày kể từ ngày có Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công, nếu Đơn vị kinh doanh vận tải không thực hiện đưa xe vào khai thác thì Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công không còn hiệu lực;

e) Đơn vị kinh doanh vận tải được ngừng khai thác tuyến hoặc ngừng khai thác một hoặc một số chuyến xe trên tuyến. Trước khi ngừng khai thác 05 ngày, đơn vị kinh doanh vận tải phải gửi thông báo đến Sở Giao thông vận tải và nộp lại phù hiệu “XE BUÝT” cho Sở Giao thông vận tải (nơi cấp phù hiệu) vào ngày ngừng khai thác tuyến;

Sau khi đơn vị gửi thông báo ngừng khai thác tuyến, nếu đơn vị muốn đăng ký khai thác lại tuyến đó thì thực hiện quy trình đăng ký khai thác tuyến theo quy định tại điểm c khoản này;

g) Đơn vị kinh doanh vận tải tuyến xe buýt nội tỉnh sử dụng xe ô tô thoán g nóc chở khách du lịch được thực hiện bán vé điện tử cho khách du lịch hoặc hợp đồng vận chuyển khách du lịch hoặc hợp đồng theo chương trình du lịch; kết nối với cơ quan quản lý thuế (nơi đơn vị kinh doanh vận tải kê khai, nộp thuế).

5. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt thực hiện lưu trữ Lệnh vận chuyển của các chuyến xe đã thực hiện trong thời gian tối thiểu 03 năm.

6. Xe buýt được ưu tiên bố trí nơi dừng, đỗ để đón, trả khách tại các bến xe, nhà ga, sân bay, bến cảng, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, điểm tham quan du lịch, địa điểm văn hóa, thể thao, trung tâm thương mại, đầu mối giao thông và các địa điểm kết nối với các phương thức vận tải khác; được ưu tiên hoạt động khi tổ chức giao thông tại đô thị.

Điều 6. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi

1. Đơn vị kinh doanh vận tải có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô, trong đó có loại hình kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi thì được tham gia kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi.

2. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi

a) Sử dụng xe ô tô chở người đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 9 Điều 56 Luật Đường bộ. Không sử dụng xe ô tô chở người có thiết kế, cải tạo với số chỗ ít hơn 08 chỗ từ xe ô tô lớn hơn 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) để kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi;

b) Phải có phù hiệu "XE TAXI" và được dán cố định phía bên phải mặt trong kính trước của xe; phải được niêm yết đầy đủ các thông tin trên xe;

c) Phải được niêm yết (dán cố định) cụm từ "XE TAXI" làm bằng vật liệu phản quang trên kính phía trước và kính phía sau xe với kích thước tối thiểu của cụm từ "XE TAXI" là 06 x 20 cm.

Được quyền lựa chọn gắn hộp đèn với chữ "TAXI" cố định trên nóc xe với kích thước tối thiểu là 12 x 30 cm. Trường hợp lựa chọn gắn hộp đèn với chữ "TAXI" cố định trên nóc xe thì không phải niêm yết (dán cố định) cụm từ "XE TAXI" trên kính phía trước và kính phía sau xe;

3. Cước chuyến đi thông qua sử dụng đồng hồ tính tiền

a) Trên xe phải gắn đồng hồ tính tiền được cơ quan có thẩm quyền về đo lường kiểm định và kẹp chì, phải có thiết bị in hoá đơn hoặc phiếu thu tiền kết nối với đồng hồ tính tiền trên xe; đồng hồ tính tiền và thiết bị in phải được gắn

cố định tại vị trí hành khách dễ quan sát; lái xe phải in hóa đơn hoặc phiếu thu tiền và trả cho hành khách khi kết thúc hành trình;

b) Phiếu thu tiền phải có các thông tin tối thiểu, gồm: Tên đơn vị kinh doanh vận tải, biển kiểm soát xe, cự ly chuyến đi (km) và tổng số tiền hành khách phải trả.

4. Cước chuyến đi thông qua sử dụng phần mềm tính tiền có kết nối trực tiếp với hành khách thông qua phương tiện điện tử để đặt xe, hủy chuyến, tính cước chuyến đi (sau đây gọi là phần mềm tính tiền)

a) Trên xe phải có thiết bị kết nối trực tiếp với hành khách để đặt xe, hủy chuyến;

b) Tiền cước chuyến đi được tính theo quãng đường xác định trên bản đồ số;

c) Phần mềm tính tiền phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử; giao diện dành cho hành khách phải có tên hoặc biểu trưng (logo) của Đơn vị kinh doanh vận tải kinh doanh vận tải và phải cung cấp cho hành khách trước khi thực hiện vận chuyển các nội dung tối thiểu gồm: Tên đơn vị kinh doanh vận tải, họ và tên lái xe, biển kiểm soát xe, hành trình, cự ly chuyến đi (km), tổng số tiền hành khách phải trả và số điện thoại giải quyết phản ánh của hành khách.

5. Cước chuyến đi theo thỏa thuận với đơn vị kinh doanh vận tải

Tiền cước chuyến đi theo thỏa thuận giữa hành khách với đơn vị kinh doanh vận tải theo biểu chi phí niêm yết trên xe taxi hoặc thông qua phần mềm tính tiền của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi.

6. Kết thúc chuyến đi, Đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng phần mềm tính tiền phải gửi (qua phần mềm) hóa đơn điện tử của chuyến đi cho hành khách, đồng thời gửi về cơ quan Thuế các thông tin của hóa đơn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7. Đơn vị kinh doanh vận tải kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi phải thông báo đến Sở Giao thông vận tải nơi cấp Giấy phép kinh doanh vận tải, cơ quan quản lý Thuế (nơi đơn vị kinh doanh vận tải kê khai, nộp thuế) về phương thức tính tiền sử dụng trên xe taxi của đơn vị.

8. Xe taxi được ưu tiên bố trí nơi dừng, đỗ để đón, trả khách tại các bến xe, nhà ga, sân bay, bến cảng, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, điểm tham quan du lịch, địa điểm văn hóa, thể thao, trung tâm thương mại; được ưu tiên hoạt động khi tổ chức giao thông tại đô thị.

Điều 7. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng

1. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng

a) Sử dụng xe ô tô chở người đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 10

Điều 56 Luật Đường bộ. Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng xe ô tô chở người từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) hoặc xe ô tô có thiết kế, cải tạo với số chỗ ít hơn 08 chỗ từ xe ô tô lớn hơn 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) phải có hợp đồng vận tải bằng văn bản giữa đơn vị kinh doanh vận tải hành khách với người thuê vận tải thuê cả chuyến xe, bao gồm cả người lái xe;

b) Phải có phù hiệu “XE HỢP ĐỒNG” và được dán cố định phía bên phải mặt trong kính trước của xe; phải được niêm yết các thông tin khác trên xe;

c) Phải được niêm yết (dán cố định) cụm từ “XE HỢP ĐỒNG” làm bằng vật liệu phản quang trên kính phía trước và kính phía sau xe; với kích thước tối thiểu của cụm từ “XE HỢP ĐỒNG” là 06 x 20 cm.

2. Hợp đồng vận tải bằng văn bản phải được đàm phán và ký kết trước khi thực hiện vận chuyển giữa đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng với người thuê vận tải, bao gồm cả thuê người lái xe hoặc giữa đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng với người thuê vận tải thuê cả chuyến xe, bao gồm cả người lái xe.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và lái xe

a) Chỉ được ký hợp đồng vận tải bằng văn bản với người thuê vận tải (bao gồm cả người lái xe) hoặc với người thuê vận tải thuê cả chuyến xe bao gồm cả người lái xe; chỉ được đón, trả khách theo đúng địa điểm trong hợp đồng vận chuyển đã ký kết;

b) Không được gom khách, đón khách ngoài danh sách đính kèm theo hợp đồng đã ký do đơn vị kinh doanh vận tải cung cấp; không được xác nhận đặt chỗ cho từng hành khách đi xe, không được bán vé hoặc thu tiền đối với từng hành khách đi xe dưới mọi hình thức; không được ấn định hành trình, lịch trình cố định để phục vụ cho nhiều hành khách hoặc nhiều người thuê vận tải khác nhau;

c) Không được đón, trả khách thường xuyên lặp đi lặp lại hàng ngày tại trụ sở chính, trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc tại một địa điểm cố định khác do đơn vị kinh doanh vận tải thuê, hợp tác kinh doanh.

4. Khi vận chuyển hành khách, ngoài các giấy tờ phải mang theo theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, lái xe còn phải thực hiện các quy định sau:

a) Mang theo hợp đồng vận tải bằng văn bản giấy của đơn vị kinh doanh vận tải đã ký kết (trừ trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này);

b) Mang theo danh sách hành khách có dấu xác nhận của đơn vị kinh doanh vận tải (trừ trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này);

c) Trường hợp sử dụng hợp đồng điện tử, lái xe phải có thiết bị để truy cập được nội dung của hợp đồng điện tử và danh sách hành khách kèm theo do

đơn vị kinh doanh vận tải cung cấp;

d) Lái xe không phải áp dụng quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này trong trường hợp thực hiện hợp đồng vận tải phục vụ đám tang, đám cưới.

5. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng lưu trữ hợp đồng vận chuyển kèm theo danh sách hành khách tối thiểu 03 năm.

6. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, lái xe vận chuyển sinh viên, cán bộ công nhân viên đi học, đi làm việc

a) Ký hợp đồng vận tải bằng văn bản với người thuê vận tải; chỉ được đón, trả sinh viên, cán bộ, công nhân viên theo đúng địa điểm trong hợp đồng vận tải đã ký kết;

b) Vận chuyển đúng đối tượng (sinh viên, cán bộ công nhân viên đi học, đi làm việc) và không phải thực hiện các nội dung được quy định tại điểm c khoản 3, điểm b, điểm c khoản 4 Điều này.

7. Xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ mầm non, học sinh; xe ô tô kinh doanh vận tải kết hợp với hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh có màu sơn đặc trưng theo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ.

8. Ngoài hoạt động cấp cứu người, phục vụ các nhiệm vụ khẩn cấp như thiên tai, địch họa theo yêu cầu của lực lượng chức năng, xe ô tô vận chuyển hành khách theo hợp đồng không được đón, trả khách ngoài các địa điểm ghi trong hợp đồng.

9. Định kỳ từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng, Sở Giao thông vận tải thông báo bằng văn bản danh sách các xe được cấp mới phù hiệu xe hợp đồng của tháng liền trước đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh để phối hợp quản lý; đăng công khai trên trang thông tin điện tử của Sở.

Điều 8. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

1. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe taxi tải là việc sử dụng xe ô tô có trọng tải từ 1.500 ki-lô-gam trở xuống để vận chuyển hàng hóa và người thuê vận tải trả tiền cho lái xe theo đồng hồ tính tiền hoặc theo phần mềm tính tiền trên xe. Mặt ngoài hai bên thành xe hoặc cánh cửa xe niêm yết chữ “TAXI TẢI”, số điện thoại liên lạc, tên đơn vị kinh doanh.

2. Kinh doanh vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng

a) Kinh doanh vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng là việc sử dụng xe ô tô phù hợp để vận chuyển hàng không thể chia nhỏ, tháo rời, khi vận chuyển trên đường bộ làm cho phương tiện hoặc tổ hợp phương tiện bị vượt quá giới hạn cho phép tham gia giao thông đường bộ về kích thước, khối lượng theo quy

định của pháp luật;

b) Khi vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng, phải thực hiện theo quy định tại Điều 53 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ.

3. Kinh doanh vận tải hàng hóa nguy hiểm là việc sử dụng xe ô tô để vận chuyển hàng hóa có chứa các chất nguy hiểm có khả năng gây nguy hại tới tính mạng, sức khỏe con người, môi trường, an toàn và an ninh quốc gia. Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa nguy hiểm phải có Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định do cơ quan có thẩm quyền cấp.

4. Kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường là hình thức kinh doanh vận tải hàng hóa trừ các hình thức kinh doanh vận tải quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc kinh doanh vận tải hàng hóa phải có phù hiệu “XE ĐẦU KÉO”, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải phải có phù hiệu “XE TẢI” và được dán cố định phía bên phải mặt kính trước của xe; phải được niêm yết đầy đủ các thông tin trên xe theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

6. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa phải chịu trách nhiệm việc xếp hàng hóa lên xe ô tô theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

7. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa phải cấp cho lái xe Giấy vận tải (Giấy vận chuyển) trong quá trình vận chuyển hàng hóa trên đường. Giấy vận tải (Giấy vận chuyển) phải có xác nhận (ký, ghi rõ họ và tên) khối lượng hàng hóa đã xếp lên phương tiện của chủ hàng (hoặc người được chủ hàng ủy quyền) hoặc đại diện đơn vị, cá nhân thực hiện việc xếp hàng.

8. Khi vận chuyển hàng hóa, lái xe phải mang theo Giấy vận tải (Giấy vận chuyển) bằng văn bản giấy hoặc phải có thiết bị để truy cập vào phần mềm thể hiện nội dung của Giấy vận tải (Giấy vận chuyển) và các giấy tờ của lái xe và phương tiện theo quy định của pháp luật. Đơn vị kinh doanh vận tải và lái xe không được chở hàng vượt quá khối lượng cho phép tham gia giao thông.

9. Đối với hoạt động vận chuyển xe đạp, xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự qua hầm đường bộ áp dụng theo quy định tại khoản 4 Điều này.

10. Giấy vận tải (Giấy vận chuyển) bằng văn bản giấy hoặc điện tử do đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa tự phát hành và có các thông tin tối thiểu gồm: Tên đơn vị vận tải; biển kiểm soát xe; tên đơn vị hoặc người thuê vận tải; hành trình (điểm đầu, điểm cuối); số hợp đồng, ngày tháng năm ký hợp đồng (nếu có); loại hàng và khối lượng hàng vận chuyển trên xe. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa phải thực hiện lưu trữ Giấy vận tải (Giấy vận chuyển) của các chuyến xe đã thực hiện trong thời gian tối thiểu 03 năm.

11. Việc bồi thường hàng hóa hư hỏng, mất mát, thiếu hụt được thực hiện theo hợp đồng vận chuyển hoặc theo thỏa thuận giữa người kinh doanh vận tải

và người thuê vận tải.

12. Trường hợp không thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều này thì thực hiện theo phán quyết của Tòa án hoặc Trọng tài.

Điều 9. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có Giấy phép kinh doanh vận tải, trong đó có loại hình kinh doanh vận tải bằng xe bốn bánh có gắn động cơ thì được sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để kinh doanh vận tải hành khách.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh kinh doanh vận tải hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ phải có phương tiện đáp ứng các điều kiện tham gia giao thông theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 34 và khoản 1 Điều 48 của Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ; phải có hướng dẫn cho hành khách về an toàn giao thông.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải kinh doanh vận tải bằng xe bốn bánh có gắn động cơ tuân thủ các quy định tại Điều 11 Nghị định này.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thời gian, phạm vi hoạt động của xe chở người bốn bánh có gắn động cơ tại địa phương.

Điều 10. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có Giấy phép kinh doanh vận tải, trong đó có loại hình kinh doanh vận tải bằng xe bốn bánh có gắn động cơ thì được sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để kinh doanh vận tải hàng hóa.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ phải đáp ứng các điều kiện tham gia giao thông theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 34 và khoản 1 Điều 48 của Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ; có hướng dẫn về an toàn giao thông và thoát hiểm khi xảy ra sự cố trên xe; phải chịu trách nhiệm việc xếp hàng hóa lên xe ô tô theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải kinh doanh vận tải bằng xe bốn bánh có gắn động cơ tuân thủ các quy định tại Điều 11 Nghị định này.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ tại địa phương.

Điều 11. Quy định về công tác bảo đảm an toàn trong hoạt động vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

1. Đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ phải có bộ phận quản lý an toàn, xây dựng và thực hiện các quy định bảo đảm an toàn giao thông trong hoạt động vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ; chỉ sử dụng lái xe điều khiển phương tiện kinh doanh vận tải có

Giấy phép lái xe phù hợp loại xe theo quy định tại Điều 57 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ và lái xe đã được cấp Giấy chứng nhận đã hoàn thành tập huấn nghiệp vụ vận tải.

2. Bộ phận quản lý an toàn tại các đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ trước khi giao nhiệm vụ vận chuyển mới cho người lái xe phải thực hiện các nhiệm vụ:

a) Hàng ngày, tổng hợp, phân tích các dữ liệu về hoạt động của từng phương tiện trong quá trình thực hiện nhiệm vụ vận chuyển thông qua thiết bị giám sát hành trình và qua các biện pháp quản lý khác của đơn vị để chấn chỉnh, nhắc nhở và xử lý các trường hợp vi phạm;

b) Tiếp nhận và giải quyết các đề xuất, phản ánh của người lái xe về các vấn đề liên quan đến an toàn giao thông;

c) Phối hợp với các bộ phận khác của đơn vị để tập hợp các yêu cầu vận chuyển của khách hàng, tìm hiểu và nắm bắt các điều kiện về tuyến đường vận chuyển và các nội dung khác có liên quan đến an toàn giao thông;

d) Phối hợp với Bộ phận khác của đơn vị để bố trí xe và người lái xe thực hiện nhiệm vụ vận chuyển đảm bảo thời gian người lái xe liên tục, thời gian làm việc trong ngày, thời gian nghỉ ngơi của người lái xe theo đúng quy định tại Điều 64 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; không sử dụng xe ô tô khách có giường nằm hai tầng để hoạt động trên các tuyến đường cấp V và cấp VI miền núi.

3. Người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải (sau đây gọi là người điều hành vận tải) hoặc cán bộ quản lý an toàn của đơn vị kinh doanh vận tải và người lái xe phải thực hiện các nội dung công việc trước khi thực hiện nhiệm vụ vận chuyển (riêng đối với hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe taxi thực hiện theo kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị):

a) Kiểm tra giấy phép lái xe của người lái xe; giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; giấy chứng nhận đăng ký xe; lệnh vận chuyển đối với hoạt động vận chuyển khách theo tuyến cố định, xe buýt; hợp đồng vận tải đối với hoạt động vận chuyển khách theo hợp đồng; giấy vận tải (giấy vận chuyển) đối với hoạt động vận tải hàng hoá; các giấy tờ khác theo yêu cầu quản lý của đơn vị;

b) Thông báo trực tiếp hoặc qua phần mềm của đơn vị kinh doanh vận tải cho người lái xe các yêu cầu vận chuyển của khách hàng và các nội dung cần lưu ý để đảm bảo an toàn giao thông (nếu có);

c) Kiểm tra nồng độ cồn, chất ma túy đối với người lái xe (nếu đơn vị có trang bị thiết bị, dụng cụ kiểm tra).

4. Sau khi được giao nhiệm vụ và trước khi cho xe khởi hành, người lái xe được giao nhiệm vụ vận chuyển phải thực hiện kiểm tra đảm bảo tình trạng an toàn kỹ thuật của phương tiện (riêng đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi thực hiện kiểm tra theo kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị) tối thiểu các nội dung chính gồm: kiểm tra thiết bị giám sát hành trình, camera lắp trên xe (đối với những xe bắt buộc phải lắp theo quy định) đảm bảo tình trạng hoạt động tốt; kiểm tra hệ thống lái; kiểm tra các bánh xe; kiểm tra hệ thống phanh; hệ thống đèn, còi; thông tin niêm yết trên xe.

5. Trước khi cho xe khởi hành thực hiện nhiệm vụ vận chuyển, người lái xe nhận nhiệm vụ phải sử dụng thẻ nhận dạng người lái xe của mình để đăng nhập thông tin qua đầu đọc thẻ của thiết bị giám sát hành trình của xe.

6. Khi xe đang hoạt động trên đường

a) Bộ phận (cán bộ) quản lý an toàn giao thông hoặc người điều hành vận tải hoặc cán bộ quản lý do đơn vị phân công phải thực hiện các nhiệm vụ: theo dõi quá trình hoạt động của phương tiện và người lái xe trong suốt quá trình thực hiện nhiệm vụ vận chuyển qua thiết bị giám sát hành trình; thực hiện nhắc nhở ngay đối với người lái xe khi phát hiện xe chạy quá tốc độ, quá thời gian người lái xe liên tục, quá thời gian làm việc trong ngày, hoạt động sai hành trình vận chuyển, thiết bị giám sát hành trình không có tín hiệu và các nguy cơ gây mất an toàn giao thông khác; tiếp nhận và đưa ra phương án xử lý khi xảy ra các sự cố gây mất an toàn giao thông. Các thông tin về việc chấn chỉnh, nhắc nhở khi người lái xe vi phạm phải được ghi chép hoặc cập nhật vào phần mềm của đơn vị để theo dõi;

b) Người lái xe phải chấp hành nghiêm các quy định về an toàn giao thông trong quá trình điều khiển phương tiện để vận chuyển hành khách, hàng hóa, chấp hành quy định về thời gian người lái xe liên tục, thời gian làm việc trong ngày của người lái xe, quy định về tốc độ, hành trình chạy xe, thiết bị giám sát hành trình, camera (đối với loại phương tiện phải lắp) đảm bảo luôn hoạt động; báo cáo ngay thời gian, địa điểm và nguyên nhân khi xảy ra sự cố mất an toàn giao thông để đơn vị có biện pháp xử lý kịp thời.

7. Khi người lái xe kết thúc nhiệm vụ được giao hoặc kết thúc ca làm việc

a) Bộ phận (cán bộ) quản lý an toàn giao thông hoặc người điều hành vận tải hoặc cán bộ quản lý do đơn vị phân công phải thực hiện các nhiệm vụ: thống kê quãng đường phương tiện đã thực hiện làm căn cứ lập kế hoạch và thực hiện chế độ bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện đảm bảo theo đúng chu kỳ bảo dưỡng định kỳ; thống kê và theo dõi kết quả bảo dưỡng, sửa chữa của từng phương tiện; thống kê các lỗi vi phạm về tốc độ xe chạy, vi phạm về thời gian người lái xe liên tục, thời gian làm việc trong ngày, hoạt động sai hành trình vận chuyển, dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình bị gián đoạn; báo cáo lãnh đạo đơn vị xử lý theo quy chế; tổng hợp các sự cố mất an toàn giao thông trong quá trình xe hoạt động kinh doanh vận tải trên đường;

b) Người lái xe phải thực hiện các nhiệm vụ: phải sử dụng thẻ nhận dạng người lái xe của mình để đăng xuất thông tin qua đầu đọc thẻ của thiết bị giám sát hành trình của xe; sau khi kết thúc hành trình hoặc kết thúc ca làm việc, trước khi rời khỏi xe, người lái xe phải kiểm tra khoang hành khách để bảo đảm không còn hành khách ở trên xe (áp dụng đối với xe kinh doanh vận tải hành khách).

8. Theo định kỳ tháng, quý, năm, Bộ phận (cán bộ) quản lý an toàn giao thông phải thực hiện các nhiệm vụ:

a) Thống kê số vụ, nguyên nhân, mức độ tai nạn giao thông đã xảy ra của từng người lái xe và của toàn đơn vị;

b) Xây dựng và thực hiện phương án xử lý khi xảy ra sự cố gây mất an toàn giao thông trong quá trình kinh doanh vận tải;

c) Tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm đối với toàn bộ người lái xe của đơn vị sau khi xảy ra tai nạn giao thông từ nghiêm trọng trở lên trong quá trình kinh doanh vận tải;

d) Phối hợp với các bộ phận nghiệp vụ của đơn vị để tổ chức tập huấn nghiệp vụ vận tải và an toàn giao thông cho toàn bộ người lái xe của đơn vị theo quy định;

đ) Lưu trữ hồ sơ, sổ sách ghi chép bằng bản giấy hoặc lưu trên phần mềm kết quả thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5, điểm a khoản 6 và Khoản 7 Điều này. Thời gian lưu trữ tối thiểu 03 năm.

9. Đơn vị hoạt động vận tải nội bộ phải theo dõi, giám sát hoạt động của lái xe, xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ trong suốt quá trình vận tải cán bộ, công nhân viên, người lao động hoặc trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên; vận tải sản phẩm, hàng hóa hoặc trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu, nhiên liệu để phục vụ quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hoặc dịch vụ của đơn vị vận tải nội bộ; phải bảo đảm tối thiểu công tác quản lý an toàn giao thông trong hoạt động vận tải nội bộ bằng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ theo các nội dung quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này.

10. Đơn vị kinh doanh bến xe khách, bến xe hàng phải bảo đảm thực hiện đầy đủ quy định khoản 2 Điều 72 Luật Đường bộ; xây dựng, thực hiện quy trình xe ra, vào bến đảm bảo an toàn cho phương tiện hoạt động trong bến xe.

11. Đơn vị kinh doanh vận tải

a) Sử dụng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ tham gia kinh doanh vận tải phải đáp ứng các điều kiện tham gia giao thông theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 35, khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 40 của Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ; phải có dây an toàn tại các vị trí ghế ngồi, giường nằm (trừ xe buýt nội tỉnh), có hướng dẫn cho hành khách về an toàn giao thông và

thoát hiểm khi xảy ra sự cố trên xe;

b) Không sử dụng xe ô tô khách có giường nằm hai tầng để hoạt động trên các tuyến đường cấp V và cấp VI miền núi;

c) Không sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để kinh doanh vận tải hoạt động trên các tuyến đường có độ dốc dọc lớn hơn 10%;

d) Sử dụng lái xe kinh doanh vận tải phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm điều khiển xe ô tô khách có trọng tải thiết kế trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) để điều khiển xe ô tô khách có giường nằm hai tầng;

đ) Lập, cập nhật đầy đủ các nội dung quy định về quá trình hoạt động của xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ và lái xe thuộc đơn vị vào lý lịch phương tiện, lý lịch hành nghề lái xe.

e) Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe (nếu có) khi nhận hàng hóa ký gửi xe ô tô (người gửi hàng hóa không đi theo xe) phải yêu cầu người gửi hàng hóa cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin về: Tên hàng hóa, cân nặng (nếu có), họ và tên, địa chỉ, số chứng minh thư nhân dân/số thẻ căn cước công dân, số điện thoại liên hệ của người gửi và người nhận.

12. Đơn vị kinh doanh vận tải, lái xe kinh doanh vận tải phải thực hiện thời gian làm việc theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Đối với đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô thì thời gian nghỉ giữa 2 lần lái xe liên tục như sau:

a) Đối với lái xe ô tô taxi, xe ô tô buýt nội tỉnh tối thiểu là 05 phút;

b) Đối với lái xe ô tô vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe buýt liên tỉnh, xe ô tô vận tải hành khách theo hợp đồng, xe ô tô vận tải hàng hóa tối thiểu là 15 phút.

Điều 12. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ vận tải cho lái xe kinh doanh vận tải

1. Đối tượng tập huấn: người lái xe kinh doanh vận tải

2. Nội dung khung chương trình bồi dưỡng kiến thức về nghiệp vụ vận tải.

a) Khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian tập huấn

Khối lượng kiến thức tối thiểu: 04 bài (từ bài 1 đến bài 4); thời gian tập huấn 24 giờ;

b) Cấu trúc kiến thức của chương trình tập huấn

TT	NỘI DUNG TẬP HUẤN	Phân bố thời gian tập huấn
1.	Bài 1 Kiến thức cơ bản về ngành vận tải ô tô Việt Nam và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật quản lý hoạt động kinh doanh vận tải	02 giờ
2.	Bài 2 Bồi dưỡng ng nghiệp vụ vận tải cho người lái xe để nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải và đảm bảo an toàn giao thông.	16 giờ
3.	Bài 3 Rèn luyện nâng cao đạo đức nghề nghiệp của người lái xe kinh doanh vận tải	02 giờ
4.	Bài 4 Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong quản lý, sử dụng người lái xe kinh doanh vận tải	02 giờ
5.	Tổ chức kiểm tra	02 giờ
Tổng cộng:		24 giờ

3. Thời điểm tập huấn

- a) Trước khi tham gia hoạt động kinh doanh vận tải;
- b) Định kỳ không quá 03 năm, kể từ lần tập huấn trước đó.

4. Cán bộ tập huấn

Cán bộ tập huấn là người đáp ứng một trong hai yêu cầu sau:

a) Giáo viên chuyên ngành vận tải của các trường từ trung cấp trở lên có đào tạo chuyên ngành vận tải đường bộ; người có trình độ chuyên ngành vận tải từ trung cấp trở lên;

b) Người có trình độ cao đẳng, đại học chuyên ngành khác và có kinh nghiệm tối thiểu 05 năm về quản lý, điều hành vận tải đường bộ.

5. Đơn vị kinh doanh vận tải chịu trách nhiệm tổ chức tập huấn nghiệp vụ

vận tải và an toàn giao thông cho người lái xe kinh doanh vận tải của đơn vị mình và đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đảm bảo đúng các nội dung theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Trong quá trình tổ chức tập huấn đơn vị kinh doanh vận tải được phối hợp với đơn vị vận tải khác, Hiệp hội vận tải ô tô Việt Nam, hiệp hội vận tải ô tô địa phương, cơ sở đào tạo người lái xe ô tô, trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của bộ, cơ quan ngang bộ, các trường đào tạo từ trung cấp trở lên (các trường có chuyên ngành vận tải) để tổ chức tập huấn cho người lái xe;

c) Trước khi tổ chức tập huấn, đơn vị tổ chức tập huấn thông báo đến Sở Giao thông vận tải địa phương về kế hoạch tập huấn, địa điểm, danh sách cán bộ tập huấn và danh sách học viên tham dự tập huấn để kiểm tra, giám sát.

6. Đơn vị tổ chức tập huấn

a) Các đơn vị kinh doanh vận tải được tự tổ chức tập huấn hoặc phối hợp với các đơn vị quy định tại điểm b khoản 5 Điều này để tổ chức tập huấn cho người lái xe theo quy định;

b) Trước khi tổ chức tập huấn đơn vị kinh doanh vận tải, hiệp hội vận tải ô tô địa phương, cơ sở đào tạo lái xe (Đơn vị tổ chức tập huấn) phải xây dựng kế hoạch tập huấn gồm: Tổ chức các lớp tùy theo nhu cầu ở địa phương mà bố trí số lớp tập huấn cho lái xe cho phù hợp; đối với lái xe có thể chia thành các lớp theo chuyên ngành vận tải như hàng hóa, hành khách hay tổ chức chung; bố trí thời gian, địa điểm, danh sách cán bộ tập huấn và phải báo cáo Sở GTVT địa phương để kiểm tra, giám sát;

c) Đơn vị tổ chức tập huấn quản lý, giám sát quá trình thực hiện tập huấn, kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận đối với những người đã hoàn thành tập huấn theo mẫu quy định tại Phụ lục 4a ban hành kèm theo Nghị định này; lưu hồ sơ chương trình tập huấn và kết quả tập huấn tối thiểu 03 năm.

7. Tổ chức kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận:

a) Việc tổ chức kiểm tra được thực hiện như sau:

Người dự tập huấn phải đảm bảo tham gia đầy đủ thời gian học thì mới đủ điều kiện để được kiểm tra. Kết thúc chương trình tập huấn phải làm bài kiểm tra trong thời gian 120 phút. Điểm kiểm tra kết thúc chương trình tập huấn được chấm theo thang điểm 10, điểm kiểm tra từ 5 điểm trở lên là đạt yêu cầu;

b) Hình thức kiểm tra tập trung; làm bài kiểm tra trên giấy;

c) Cấp Giấy chứng nhận tập huấn: Những lái xe kinh doanh vận tải có điểm của bài kiểm tra đạt từ 5 điểm trở lên thì được đơn vị tổ chức tập huấn cấp Giấy chứng nhận tập huấn theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều này.

8. Sở Giao thông vận tải

a) Cử cán bộ giám sát trực tiếp hoặc giám sát thông qua camera theo dõi trực tuyến việc tập huấn của đơn vị tổ chức;

b) Không công nhận kết quả đã tập huấn và yêu cầu đơn vị tổ chức tập huấn phải thực hiện tập huấn lại theo đúng quy định đối với các trường hợp đơn vị tổ chức tập huấn không thông báo đến Sở Giao thông vận tải theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều này hoặc không đảm bảo yêu cầu tại điểm a khoản 5 Điều này.

MỤC II

QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH VẬN TẢI, XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

Điều 13. Điều kiện kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô

1. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.

Xe ô tô kinh doanh vận tải phải lắp thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định phải có sức chứa từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) và có niên hạn sử dụng như sau: Không quá 15 năm (tính từ năm sản xuất) đối với xe hoạt động trên tuyến cự ly trên 300 ki-lô-mét, không quá 20 năm (tính từ năm sản xuất) đối với xe hoạt động trên tuyến có cự ly từ 300 ki-lô-mét trở xuống.

3. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt phải có sức chứa từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) và có niên hạn sử dụng không quá 20 năm (tính từ năm sản xuất).

4. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi phải có sức chứa dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) và có niên hạn sử dụng không quá 12 năm (tính từ năm sản xuất).

5. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng có sức chứa có

niên hạn sử dụng như sau: Không quá 15 năm (tính từ năm sản xuất) đối với xe hoạt động trên hành trình có cự ly trên 300 ki-lô-mét, không quá 20 năm (tính từ năm sản xuất) đối với xe hoạt động trên hành trình có cự ly từ 300 ki-lô-mét trở xuống.

Riêng xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng có sức chứa dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng hợp đồng điện tử có niên hạn sử dụng không quá 12 năm (tính từ năm sản xuất).

Điều 14. Điều kiện kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

1. Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.

2. Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa phải tuân thủ theo khoản 11 Điều 56 Luật Đường bộ 2024 và có niên hạn sử dụng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 40 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 15. Điều kiện kinh doanh vận tải hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

1. Xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải hành khách phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe bốn bánh có gắn động cơ thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.

2. Xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải hành khách phải có niên hạn sử dụng không quá 20 năm (tính từ năm sản xuất).

3. Phải có phù hiệu “XE CHỖ KHÁCH DU LỊCH” và được dán cố định phía bên phải mặt trong kính trước của xe; kích thước tối thiểu của cụm từ “XE CHỖ KHÁCH DU LỊCH” là 10 x 35 cm.

Điều 16. Điều kiện kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

1. Xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải hàng hóa phải thuộc

quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe bốn bánh có gắn động cơ thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.

2. Xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải hàng phải có niên hạn sử dụng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 40 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Phải có phù hiệu “XE CHỖ HÀNG” và được dán cố định phía bên phải mặt trong kính trước của xe; kích thước tối thiểu của cụm từ “XE CHỖ HÀNG” là 10 x 35 cm.

MỤC III QUY ĐỊNH VỀ HỢP ĐỒNG VẬN TẢI

Điều 17. Quy định chung về Hợp đồng vận tải

1. Hợp đồng vận tải hành khách, hàng hóa bằng văn bản (văn bản giấy hoặc hợp đồng điện tử) là sự thỏa thuận giữa các bên tham gia ký kết hợp đồng; theo đó, đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa đến địa điểm đã định theo thỏa thuận, hành khách hoặc người thuê vận tải phải thanh toán cước phí vận chuyển.

2. Hợp đồng vận tải hành khách, hàng hóa phải có đầy đủ các nội dung tối thiểu sau:

a) Thông tin về đơn vị kinh doanh vận tải ký hợp đồng: Tên, địa chỉ, điện thoại, mã số thuế, người đại diện ký hợp đồng (Tên, số định danh cá nhân (số căn cước công dân));

b) Thông tin về lái xe: Họ và tên, số định danh cá nhân (số căn cước công dân), số điện thoại, Số giấy phép lái xe;

c) Thông tin về hành khách hoặc người thuê vận tải (tổ chức hoặc cá nhân): Tên, số định danh cá nhân (số căn cước công dân), địa chỉ, số điện thoại, mã số thuế (nếu có);

d) Thông tin về xe: Biển kiểm soát xe và sức chứa (trọng tải);

đ) Thông tin về thực hiện hợp đồng: Thời gian bắt đầu thực hiện (ngày, giờ) và kết thúc hợp đồng; địa chỉ điểm đầu, địa chỉ điểm cuối và các điểm đón, trả khách (hoặc xếp, dỡ hàng hóa) trên hành trình vận chuyển; cự ly của hành trình vận chuyển (km); số lượng khách (hoặc khối lượng hàng hóa vận chuyển);

e) Thông tin về giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán;

g) Quy định về trách nhiệm của các bên tham gia thực hiện hợp đồng vận chuyển, trong đó thể hiện việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước; quyền, nghĩa vụ của bên vận chuyển, hành khách hoặc người thuê vận tải; số điện thoại liên hệ tiếp nhận giải quyết phản ánh, khiếu nại, tố cáo của hành khách; cam kết trách nhiệm thực hiện hợp đồng và quy định về đền bù thiệt hại cho người thuê vận tải, hành khách.

3. Nội dung tối thiểu của hợp đồng vận tải hành khách, hàng hóa được sử dụng trong quản lý nhà nước về hoạt động vận tải, cung cấp cho lực lượng chức năng có thẩm quyền; cung cấp cho cơ quan quản lý giá, cơ quan Thuế, Công an, Thanh tra giao thông khi có yêu cầu.

Điều 18. Quy định về thực hiện hợp đồng vận tải bằng hợp đồng điện tử

1. Hợp đồng vận tải bằng hợp đồng điện tử thực hiện theo quy định tại Nghị định này, quy định đối với hợp đồng điện tử và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng hợp đồng vận tải bằng hợp đồng điện tử

a) Có giao diện phần mềm cung cấp cho hành khách hoặc người thuê vận tải phải thể hiện đầy đủ các thông tin về tên hoặc biểu trưng (logo), số điện thoại để liên hệ trong trường hợp khẩn cấp của đơn vị kinh doanh vận tải và các nội dung tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định này;

b) Phải gửi nội dung tối thiểu của hợp đồng vận tải hành khách, hàng hóa hóa đơn điện tử của chuyên đi đến tài khoản giao kết hợp đồng của hành khách, người thuê vận tải và cơ quan Thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

c) Thực hiện lưu trữ dữ liệu hợp đồng điện tử tối thiểu 03 năm.

3. Lái xe kinh doanh vận tải hành khách sử dụng hợp đồng điện tử

a) Thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 7 của Nghị định này;

b) Có trách nhiệm cung cấp các nội dung tối thiểu của hợp đồng điện tử cho lực lượng chức năng khi có yêu cầu.

4. Người thuê vận tải, hành khách tham gia giao kết hợp đồng điện tử

a) Sử dụng thiết bị để truy cập được giao diện phần mềm có thể hiện toàn bộ nội dung của hợp đồng điện tử;

b) Khi ký kết hợp đồng điện tử với đơn vị kinh doanh vận tải phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

MỤC IV

QUY ĐỊNH VỀ CẤP, THU HỒI GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ, XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ; CẤP, THU HỒI PHÙ HIỆU; CÔNG BỐ BẾN XE; ĐĂNG KÝ KHAI THÁC, NGỪNG HOẠT ĐỘNG, ĐÌNH CHỈ KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÓ ĐỊNH

Điều 19. Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ

1. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách, đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa phải có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ (sau đây gọi chung là Giấy phép kinh doanh).

2. Nội dung Giấy phép kinh doanh bao gồm:

- a) Tên và địa chỉ đơn vị kinh doanh;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) bao gồm: Số, ngày, tháng, năm, cơ quan cấp;
- c) Người đại diện theo pháp luật;
- d) Các hình thức kinh doanh;
- đ) Cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh;
- e) Khu vực in QR code, lưu trữ thông tin điện tử của giấy phép kinh doanh vận tải.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh là Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 20. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép kinh doanh, xe bốn bánh có gắn động cơ

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh đối với Đơn vị kinh doanh vận tải kinh doanh vận tải bao gồm:

- a) Giấy đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Nghị định này;
- b) Bản sao văn bằng, chứng chỉ của người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải;
- c) Bản sao hoặc bản chính Quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ bộ phận an toàn của Đơn vị kinh doanh vận tải kinh doanh vận tải bằng xe bốn bánh có gắn động cơ.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh do thay đổi nội dung của Giấy phép kinh doanh bao gồm:

- a) Giấy đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh trong đó nêu rõ lý do xin cấp lại theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Nghị định này;

b) Tài liệu chứng minh sự thay đổi của những nội dung ghi trong Giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định này (việc thay đổi liên quan đến nội dung nào thì bổ sung tài liệu về nội dung đó).

3. Trường hợp cấp lại Giấy phép kinh doanh do bị mất hoặc bị hư hỏng, hồ sơ gồm: Giấy đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Nghị định này.

4. Trường hợp cấp lại Giấy phép kinh doanh do bị thu hồi, hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh:

a) Đối với Đơn vị kinh doanh vận tải kinh doanh vận tải thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này; đối với hộ kinh doanh vận tải thực hiện theo khoản 2 Điều này;

b) Tài liệu chứng minh việc khắc phục đối với vi phạm quy định tại điểm a, điểm d khoản 6 Điều 20 Nghị định này.

Điều 21. Thủ tục cấp, cấp lại và thu hồi Giấy phép kinh doanh bằng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ

1. Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh đến Sở Giao thông vận tải nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thẩm định hồ sơ, cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Nghị định này. Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh thì cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

2. Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh đến Sở Giao thông vận tải nơi đơn vị đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị kinh

doanh vận tải trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thực hiện cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Nghị định này. Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh thì cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

4. Cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh kiểm tra thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên hệ thống Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia trước khi cấp Giấy phép kinh doanh.

5. Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh hoặc qua đường bưu điện hoặc các hình thức phù hợp khác theo quy định. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh hoặc qua đường bưu điện, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải.

Cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thực hiện xử lý hồ sơ và cấp Giấy phép kinh doanh trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải.

6. Đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi Giấy phép kinh doanh không thời hạn một trong các trường hợp sau đây:

a) Cung cấp bản sao không đúng với bản chính hoặc thông tin sai lệch trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh;

b) Không kinh doanh vận tải toàn bộ các loại hình ghi trên Giấy phép kinh doanh trong thời hạn từ 06 tháng trở lên, kể từ ngày được cấp Giấy phép kinh doanh hoặc ngừng kinh doanh vận tải toàn bộ các loại hình ghi trên Giấy phép kinh doanh trong thời gian 06 tháng liên tục trở lên.

c) Châm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật hoặc theo đề nghị của đơn vị kinh doanh vận tải;

d) Sửa chữa hoặc làm sai lệch dữ liệu hình ảnh từ camera lắp trên xe trước, trong và sau khi truyền dữ liệu.

đ) Không chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô của cơ quan có thẩm quyền;

e) Trong thời gian 01 tháng, có từ 30% trở lên số phương tiện của đơn vị bị xử lý vi phạm thu hồi, bị tước phù hiệu.

7. Cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh thu hồi Giấy phép kinh doanh do

cơ quan mình cấp và thực hiện theo trình tự sau đây:

- a) Ban hành quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh;
- b) Gửi quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh cho đơn vị kinh doanh vận tải và phải đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải;
- c) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thông báo quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh đến các cơ quan có liên quan để phối hợp thực hiện;
- d) Khi cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh ban hành quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh đối với loại hình kinh doanh vận tải có vi phạm; trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký, đơn vị kinh doanh vận tải phải nộp lại Giấy phép kinh doanh và phù hiệu, biển hiệu cho cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh, đồng thời dừng hoạt động kinh doanh vận tải theo quyết định thu hồi.

Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại Giấy phép kinh doanh và phù hiệu, biển hiệu theo đúng quyết định thu hồi, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh không cấp lại Giấy phép kinh doanh trong thời gian 30 ngày kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại đủ Giấy phép kinh doanh và phù hiệu, biển hiệu theo quyết định thu hồi.

Trường hợp quá thời hạn trên, đơn vị kinh doanh vận tải không nộp Giấy phép kinh doanh và phù hiệu, biển hiệu hoặc có nộp nhưng không đủ theo quyết định thu hồi, Sở Giao thông vận tải không cấp lại Giấy phép kinh doanh trong thời gian 45 ngày kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại đủ Giấy phép kinh doanh và phù hiệu, biển hiệu theo quyết định thu hồi. Sau thời hạn trên, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục để được cấp Giấy phép kinh doanh, phù hiệu, biển hiệu theo quy định tại Nghị định này.

8. Đơn vị kinh doanh vận tải bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô thì phải dừng toàn bộ các hoạt động kinh doanh vận tải theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Sau khi hết thời hạn tước quyền sử dụng, nếu đơn vị kinh doanh vận tải có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh vận tải thì phải làm thủ tục để được cấp lại Giấy phép kinh doanh theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 của Nghị định này và phải có thêm tài liệu chứng minh việc khắc phục vi phạm là nguyên nhân bị tước quyền sử dụng.

9. Trong thời gian đơn vị kinh doanh vận tải bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô thì Sở Giao thông vận tải không thực hiện cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải và các loại phù hiệu đối với loại hình kinh doanh đã bị tước quyền sử dụng.

Điều 22. Quy trình đăng ký, ngừng khai thác tuyến vận tải khách cố định:

1. Đối với tuyến vận tải hành khách cố định đang khai thác

Căn cứ vào danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định, biểu đồ chạy xe theo tuyến đã công bố và cập nhật trên danh mục tuyến vận tải hành khách cố định của Bộ Giao thông vận tải, Đơn vị kinh doanh vận tải có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo loại hình tuyến cố định được quyền lựa chọn giờ xuất bến và thực hiện đăng ký khai thác tuyến tại các thời điểm chưa có đơn vị khai thác.

2. Đối với các tuyến vận tải hành khách cố định phải điều chỉnh, bổ sung

a) Căn cứ theo các bến xe đã được công bố, Đơn vị kinh doanh vận tải kinh doanh vận tải trao đổi với bến xe hai đầu tuyến và xây dựng phương án khai thác tuyến gửi về Sở Giao thông vận tải (nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh) để đăng ký khai thác tuyến theo quy định và Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia để phối hợp quản lý;

b) Trong thời gian 02 ngày làm việc, Sở Giao thông vận tải (nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh) gửi văn bản lấy ý kiến lên hệ thống phần mềm của Bộ Giao thông vận tải cho Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia về việc điều chỉnh, bổ sung tuyến cố định vào danh mục mạng lưới tuyến (nội dung lấy ý kiến gồm các thông tin tối thiểu: bến xe nơi đi, bến xe nơi đến, hành trình chạy xe, lưu lượng, giãn cách giữa các chuyến xe liên kế);

c) Trong thời gian 02 ngày làm việc, Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải về việc đồng ý hoặc không đồng ý (nêu rõ lý do). Trường hợp Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia không có văn bản trả lời thì hệ thống sẽ tự động chuyển sang trạng thái đã đồng ý;

d) Sở Giao thông vận tải (nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh) chủ trì cập nhật và bổ sung vào danh mục chi tiết tuyến theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này, cấp phù hiệu cho phương tiện và báo cáo về Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để công bố danh mục mạng lưới tuyến nội tỉnh và tổ chức thực hiện cập nhật, bổ sung danh mục mạng lưới tuyến liên tỉnh theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Hồ sơ đăng ký khai thác tuyến bao gồm:

a) Đăng ký khai thác tuyến theo mẫu quy định tại Phụ lục III của Nghị định này;

b) Văn bản trao đổi thông nhất giữa bến xe hai đầu tuyến với Đơn vị kinh doanh vận tải tham gia khai thác tuyến (áp dụng đối với trường hợp tuyến phải điều chỉnh, bổ sung).

4. Quy trình đăng ký khai thác tuyến:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải gửi trực tuyến 01 bộ hồ sơ đăng ký khai thác

tuyển về Sở Giao thông vận tải nơi đã cấp Giấy phép kinh doanh trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải (không nhận hồ sơ gửi trực tiếp đến cơ quan quản lý tuyển hoặc hồ sơ gửi qua đường bưu điện);

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Giao thông vận tải phải kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo trực tiếp trên hệ thống dịch vụ công nội dung cần sửa đổi, bổ sung đến Đơn vị kinh doanh vận tải.

Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận thông báo sửa đổi, bổ sung của Sở Giao thông vận tải, Đơn vị kinh doanh vận tải phải hoàn thiện và cập nhật hồ sơ lên hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận thông báo, Đơn vị kinh doanh vận tải không hoàn thiện, bổ sung đủ hồ sơ thì hồ sơ được coi là không hợp lệ, Sở Giao thông vận tải tiếp tục kiểm tra hồ sơ tiếp theo theo thứ tự thời gian nộp trên hệ thống dịch vụ công;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ thực hiện rà soát và gửi văn bản lấy ý kiến thống nhất trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải với Sở đầu tuyển bên kia. Trong thời gian 02 ngày làm việc, Sở Giao thông vận tải đầu tuyển bên kia có trách nhiệm trả lời bằng văn trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải về việc đồng ý hoặc không đồng ý (nêu rõ lý do). Trường hợp Sở Giao thông vận tải đầu tuyển bên kia không có văn bản trả lời thì hệ thống sẽ tự động chuyển sang trạng thái đã đồng ý;

d) Sau khi có ý kiến xác nhận đồng ý của Sở Giao thông vận tải đầu tuyển bên kia, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ thực hiện ban hành Thông báo đăng ký khai thác tuyển thành công (bằng văn bản) và trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến gửi Đơn vị kinh doanh vận tải, Sở Giao thông vận tải đầu tuyển bên kia (đối với tuyển vận tải khách cố định liên tỉnh), bến xe hai đầu tuyển để phối hợp quản lý theo mẫu quy định tại Phụ lục IV của Nghị định này.

Trường hợp có nhiều hồ sơ cùng đăng ký trùng tuyển và trùng giờ xuất bến, Sở Giao thông vận tải xử lý hồ sơ theo thứ tự thời gian nộp hồ sơ của Đơn vị kinh doanh vận tải trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến, đơn vị nộp trước được kiểm tra, xử lý trước.

5. Thông báo đăng ký khai thác tuyển thành công có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày Đơn vị kinh doanh vận tải ngừng tham gia khai thác tuyển hoặc theo hiệu lực của quyết định đình chỉ khai thác tuyển của Sở Giao thông vận tải. Trước 10 ngày hết hạn, Sở Giao thông vận tải thông báo bằng văn bản trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải đến Đơn vị kinh doanh vận tải về thời gian hết hạn của Thông báo đăng ký khai thác tuyển. Sau 60 ngày kể từ ngày có Thông báo đăng ký khai thác tuyển thành công, nếu Đơn vị kinh doanh vận tải không thực hiện đưa xe vào khai thác thì Thông báo đăng ký

khai thác tuyến thành công không còn hiệu lực.

6. Đơn vị kinh doanh vận tải được ngừng khai thác tuyến hoặc ngừng khai thác một hoặc một số chuyến xe trên tuyến.

a) Trước khi ngừng khai thác 05 ngày, Đơn vị kinh doanh vận tải phải gửi thông báo đến Sở Giao thông vận tải, bên xe hai đầu tuyến và nộp lại phù hiệu xe tuyến cố định cho Sở Giao thông vận tải (nơi cấp phù hiệu) vào ngày ngừng khai thác tuyến. Bên xe hai đầu tuyến thực hiện niêm yết thông báo tại bến xe tối thiểu 10 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Đơn vị kinh doanh vận tải;

b) Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày đơn vị ngừng khai thác tuyến, Sở Giao thông vận tải nơi đơn vị đặt trụ sở chính (hoặc trụ sở chi nhánh) có thông báo công khai bằng văn bản đến Sở GTVT đối lưu trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải; thực hiện việc cập nhật các nội dung theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này vào Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải;

c) Sau khi đơn vị gửi thông báo ngừng khai thác tuyến, nếu đơn vị muốn đăng ký khai thác lại tuyến đó thì thực hiện quy trình đăng ký khai thác tuyến sau khi Sở GTVT hoàn thành việc cập nhật các nội dung quy định tại điểm b khoản 6 Điều này.

7. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xây dựng hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với thủ tục đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định.

8. Đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi đăng ký khai thác tuyến đối với nôt (tài) đang khai thác khi trong một tháng thực hiện dưới 70% tổng số chuyến xe của nôt (tài) đã đăng ký.

9. Sở Giao thông vận tải nơi phát hành Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công thực hiện thu hồi đăng ký khai thác tuyến đối với nôt (tài) đang khai thác theo trình tự sau đây:

a) Ban hành quyết định thu hồi. Trường hợp tuyến đăng ký khai thác chỉ có 01 nôt (tài) hoặc toàn bộ các nôt (tài) của tuyến đều thực hiện dưới 70% tổng số chuyến xe đã đăng ký thì thực hiện thu hồi Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công và thu hồi phù hiệu đã cấp cho phương tiện hoạt động trên tuyến;

b) Gửi quyết định thu hồi cho Đơn vị kinh doanh vận tải, bên xe khách hai đầu tuyến, Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia và phải đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải;

c) Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi, thực hiện cập nhật thông tin giờ xuất bến của nôt (tài) đã thu hồi vào Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải của Bộ Giao thông vận tải làm cơ sở cho các Đơn vị kinh doanh vận tải khác đăng ký khai thác tuyến theo quy định của Nghị

định này;

d) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành, Đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi không được đăng ký khai thác trên tuyến có nốt (tài) bị thu hồi. Sau thời gian 30 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh trên tuyến có nốt (tài) bị thu hồi thì Đơn vị kinh doanh vận tải phải làm thủ tục đăng ký khai thác tuyến theo quy định của Nghị định này.”.

Điều 23. Công bố bến xe

1. Bến xe khách chỉ được đưa vào khai thác sau khi Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công bố và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải.

2. Bến xe hàng chỉ được đưa vào khai thác sau khi doanh nghiệp công bố và thông báo đến Sở Giao thông vận tải địa phương và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải.

3. Công bố bến xe được thực hiện tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường

Điều 24. Quy định về quản lý sử dụng, cấp, cấp lại và thu hồi phù hiệu

1. Đơn vị kinh doanh có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ, đơn vị hoạt động vận tải nội bộ được cấp phù hiệu.

2. Đơn vị kinh doanh có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, được cấp phù hiệu cho xe ô tô phù hợp với loại hình kinh doanh đã được cấp phép và đảm bảo nguyên tắc sau:

a) Tại một thời điểm, mỗi xe chỉ được cấp và sử dụng một loại phù hiệu tương ứng với một loại hình kinh doanh vận tải;

b) Đơn vị kinh doanh vận tải kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định được Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến cấp phù hiệu xe ô tô trung chuyên.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ không kinh doanh vận tải thuộc một trong các đối tượng sau đây phải thực hiện cấp phù hiệu “XE NỘI BỘ” gồm:

a) Xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ chở khách;

b) Xe ô tô kéo rơ moóc, xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc, xe ô tô chuyên dùng;

c) Xe ô tô tải, xe bốn bánh có gắn động cơ vận tải hàng hóa thuộc các Đơn vị kinh doanh vận tải, hộ kinh doanh;

d) Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông từ 3.500 kg trở lên của cá nhân, hộ gia đình;

đ) Xe ô tô chở khách, xe ô tô kéo rơ moóc, xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc, xe ô tô chuyên dùng và xe ô tô tải thuộc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài dưới 51% hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên 51% có hoạt động vận tải trước ngày 01 tháng 12 năm 2014 để phục vụ sản xuất, kinh doanh của chính doanh nghiệp.

3. Thời hạn có giá trị của phù hiệu

a) Phù hiệu cấp cho xe ô tô kinh doanh vận tải, xe bốn bánh có gắn động cơ, xe hoạt động nội bộ, xe ô tô trung chuyên có thời hạn theo đề nghị của đơn vị kinh doanh vận tải (thời gian đề nghị trong khoảng từ 01 tháng đến 07 năm) và không quá niên hạn sử dụng của phương tiện;

b) Phù hiệu “XE TUYẾN CỐ ĐỊNH” cấp cho các xe tăng cường giải tỏa hành khách trong các dịp Tết Nguyên đán có giá trị không quá 30 ngày; các dịp Lễ, Tết dương lịch và các kỳ thi trung học phổ thông Quốc gia, tuyển sinh đại học, cao đẳng có giá trị không quá 10 ngày.

4. Kích thước tối thiểu của các loại phù hiệu là 9 x 10 cm.

5. Hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu phải đảm bảo đủ các thành phần như sau:

a) Giấy đề nghị cấp phù hiệu theo mẫu quy định tại Phụ lục V của Nghị định này;

b) Bản sao giấy đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận giấy đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải thì xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh.

6. Trình tự, thủ tục cấp phù hiệu

* Phương án 1:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải, gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu đến Sở Giao thông vận tải nơi đã cấp Giấy phép kinh doanh cho đơn vị; trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định có nhu cầu sử dụng xe trung chuyên nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu “XE TRUNG CHUYÊN” đến Sở Giao thông vận tải nơi cấp Giấy phép kinh doanh cho đơn vị hoặc Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp phù hiệu thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đúng quy định,

Sở Giao thông vận tải cấp phù hiệu cho các xe theo đề nghị của đơn vị kinh doanh vận tải. Trường hợp từ chối không cấp, Sở Giao thông vận tải trả lời bằng văn bản hoặc trả lời thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan cấp hoặc qua đường bưu điện hoặc hình thức phù hợp khác theo quy định. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan cấp hoặc qua đường bưu điện, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải.

Cơ quan cấp thực hiện việc xử lý hồ sơ và cấp phù hiệu trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải và cập nhật kết quả cấp phép vào Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải;

c) Cơ quan cấp kiểm tra thông tin về Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các xe ô tô để đảm bảo phương tiện đủ điều kiện kinh doanh vận tải trên hệ thống Đăng kiểm Việt Nam;

d) Đơn vị hoạt động vận tải nội bộ nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu đến Sở Giao thông vận tải nơi đơn vị đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp phù hiệu thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị hoạt động vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đúng quy định, Sở Giao thông vận tải thực hiện các điểm b, điểm c khoản 6 Điều này

*** Phương án 2:**

a) Đơn vị kinh doanh vận tải, gửi trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu đến Sở Giao thông vận tải nơi đã cấp Giấy phép kinh doanh cho đơn vị trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải; trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định có nhu cầu sử dụng xe trung chuyển gửi trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu “XE TRUNG CHUYỂN” đến Sở Giao thông vận tải nơi cấp Giấy phép kinh doanh cho đơn vị hoặc Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp phù hiệu thông báo trực tiếp thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đúng quy định, Sở Giao thông vận tải rà soát, đồng ý cấp phù hiệu cho các xe và trả phù hiệu cho đơn vị kinh doanh vận tải trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải. Trường hợp không cấp, Sở Giao thông vận tải trả lời bằng văn bản hoặc trả lời thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Đơn vị kinh doanh vận tải tiếp nhận Phù hiệu, kiểm tra tính chính xác

thông tin và giá trị hiệu lực của Phù hiệu được cấp trong Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải; thực hiện in phù hiệu để dán lên kính phía trước hoặc phía sau của phương tiện để nhận biết loại hình kinh doanh vận tải. Đơn vị kinh doanh vận tải phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin đã đăng ký đề nghị cấp phù hiệu.

Cơ quan cấp thực hiện việc xử lý hồ sơ và chấp thuận đồng ý cấp phù hiệu trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải và cập nhật thông tin Phù hiệu vào Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải. Phù hiệu có giá trị lưu hành khi thông tin của phù hiệu đó lưu trong Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải thể hiện còn hiệu lực.

d) Cơ quan cấp kiểm tra thông tin về Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các xe ô tô để đảm bảo phương tiện đủ điều kiện kinh doanh vận tải trên hệ thống Đăng kiểm Việt Nam;

e) Đơn vị hoạt động vận tải nội bộ gửi trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu đến Sở Giao thông vận tải nơi đơn vị đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp phù hiệu thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị hoạt động vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đúng quy định, Sở Giao thông vận tải thực hiện các điểm b, d khoản 6 Điều này; Đơn vị hoạt động vận tải nội bộ thực hiện điểm c khoản 6 Điều này

7. Phù hiệu được cấp lại khi hết hạn, khi bị mất hoặc bị hư hỏng, khi thay đổi chủ sở hữu phương tiện hoặc thay đổi đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị hoạt động vận tải nội bộ. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp lại phù hiệu thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này. Thời hạn của phù hiệu được cấp lại theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp cấp lại phù hiệu khi hết hạn, đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị hoạt động vận tải nội bộ được đề nghị cấp lại phù hiệu trong khoảng thời gian 15 ngày tính đến ngày hết hạn phù hiệu.

8. Phù hiệu được cấp lại khi bị thu hồi. Sau khi hết thời hạn bị thu hồi phù hiệu, nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng phương tiện tham gia kinh doanh vận tải, tham gia hoạt động vận tải nội bộ thì đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị hoạt động vận tải nội bộ phải làm thủ tục để được cấp lại phù hiệu theo quy định. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp lại phù hiệu thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này.

9. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại biển hiệu xe hợp đồng phục vụ du lịch thực hiện theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.

10. Sở Giao thông vận tải

a) Thực hiện cấp phù hiệu theo quy định tại Điều này.

b) Không thực hiện cấp phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ trong thời gian xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ đó bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng hoặc bị thu hồi phù hiệu (trừ trường hợp xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ đó chuyên quyền sử dụng, sở hữu và hoàn thành việc nộp lại phù hiệu về Sở Giao thông vận tải);

c) Gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị hoạt động vận tải nội bộ Quyết định thu hồi phù hiệu và phải đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải;

d) Gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị hoạt động vận tải nội bộ văn bản thông báo về việc phù hiệu hết giá trị sử dụng khi nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc tước quyền sử dụng phù hiệu và đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải. Định kỳ 05 ngày làm việc cuối hàng tháng, Sở GTVT thông báo bằng văn bản danh sách các xe sẽ hết hạn phù hiệu, biển hiệu của tháng tiếp theo và đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải.

11. Đơn vị kinh doanh vận tải bị thu hồi phù hiệu một trong các trường hợp sau đây:

a) Thu hồi phù hiệu đối với tất cả xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ của đơn vị kinh doanh vận tải khi đơn vị kinh doanh vận tải bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh vận tải;

b) Thu hồi phù hiệu của các xe ô tô kinh doanh vận tải theo tuyến cố định khi Đơn vị kinh doanh vận tải không hoạt động kinh doanh vận tải trên tuyến trong thời gian 60 ngày liên tục.

12. Đơn vị hoạt động vận tải bị thu hồi phù hiệu đối với các xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ khi đơn vị hoạt động vận tải nội bộ bị cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản danh sách xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ vi phạm đến Sở Giao thông vận tải.

13. Sở Giao thông vận tải

a) Ban hành quyết định và thu hồi phù hiệu do cơ quan mình cấp đối với đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị hoạt động vận tải nội bộ bị thu hồi phù hiệu theo quy định tại khoản 11, khoản 12 Điều này, điểm d khoản 7 Điều 22 của Nghị định này;

b) Trong thời gian 02 ngày kể từ ngày ban hành quyết định, Sở Giao thông vận tải phải đăng quyết định thu hồi trên Trang thông tin điện tử của Sở;

c) Khi cơ quan cấp phù hiệu ban hành quyết định thu hồi, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký, đơn vị kinh doanh vận tải phải nộp lại phù hiệu cho cơ quan cấp, đồng thời dừng hoạt động kinh doanh vận tải đối với xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ bị thu hồi.

Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại phù hiệu theo quy định theo quyết định thu hồi, Sở Giao thông vận tải không cấp mới, cấp lại phù hiệu trong thời gian 30 ngày (60 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp lại phù hiệu đến Sở Giao thông vận tải. Sau thời gian 30 ngày (60 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày nộp lại phù hiệu, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục để được cấp theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp quá thời hạn trên đơn vị kinh doanh vận tải không nộp, Sở Giao thông vận tải không cấp mới, cấp lại phù hiệu trong thời gian 45 ngày (90 ngày đối với trường hợp vi phạm lần thứ 2 trong thời gian 06 tháng liên tục) kể từ ngày đơn vị kinh doanh vận tải nộp đủ phù hiệu theo quyết định thu hồi; Sau thời hạn trên, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục để được cấp phù hiệu theo quy định tại Nghị định này;

d) Thu hồi phù hiệu khi đơn vị kinh doanh vận tải có báo cáo và nộp lại phù hiệu trong trường hợp không tiếp tục sử dụng phương tiện để kinh doanh vận tải;

đ) Chưa giải quyết cấp mới, cấp lại phù hiệu đối với đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm quy định bị thu hồi phù hiệu nhưng không chấp hành quyết định thu hồi phù hiệu; sau khi đơn vị kinh doanh vận tải chấp hành xong quyết định thu hồi phù hiệu, cơ quan cấp thực hiện giải quyết theo quy định của Nghị định này. Trường hợp sau khi có quyết định thu hồi phù hiệu, đơn vị kinh doanh vận tải có văn gửi Sở Giao thông vận tải nơi cấp báo cáo bị mất; trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải, Sở Giao thông vận tải không thực hiện cấp mới, cấp lại phù hiệu.

14. Đơn vị kinh doanh vận tải

a) Đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị hoạt động vận tải nội bộ phải truy cập vào trang thông tin của Sở Giao thông vận tải để kiểm tra thông tin về thu hồi giấy phép kinh doanh, phù hiệu và phải nộp lại phù hiệu cho Sở Giao thông vận tải khi bị thu hồi Giấy phép kinh doanh, phù hiệu. Trường hợp không còn sử dụng phương tiện để kinh doanh vận tải, trong thời gian 10 ngày kể từ ngày ngừng hoạt động kinh doanh, đơn vị kinh doanh vận tải phải gửi báo cáo bằng văn bản kèm phù hiệu về Sở Giao thông vận tải nơi cấp (trừ trường hợp mất);

b) Không được sử dụng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ để kinh doanh vận tải trong thời gian xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng (Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, phù hiệu) hoặc bị thu hồi phù hiệu.

15. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về mẫu phù hiệu và hướng dẫn tổ chức thực hiện.

MỤC V

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI NỘI BỘ

Điều 25. Quy định đối với vận tải người nội bộ bằng xe ô tô

1. Xe ô tô vận tải người nội bộ

a) Sử dụng xe ô tô có gắn động cơ phải đáp ứng các điều kiện tham gia giao thông theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 35, khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 40 của Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ; phải có dây an toàn tại các vị trí ghế ngồi, có hướng dẫn về an toàn giao thông và thoát hiểm khi xảy ra sự cố trên xe;

b) Xe ô tô phải được niêm yết (dán cố định) cụm từ “XE NỘI BỘ” làm bằng vật liệu phản quang trên kính phía trước và kính phía sau xe, kích thước tối thiểu của cụm từ “XE NỘI BỘ” là 10 x 35 cm.

c) Phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị vận tải nội bộ với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.

d) Phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật; phải đảm bảo chất lượng và cách bố trí ghế ngồi trong xe đúng theo thiết kế của xe.

2. Đơn vị hoạt động vận tải nội bộ bằng xe ô tô

a) Theo dõi, giám sát hoạt động của lái xe và phương tiện trong suốt quá trình hoạt động vận tải nội bộ; thực hiện chế độ bảo dưỡng sửa chữa phương tiện đúng quy định; kiểm tra điều kiện an toàn giao thông của xe và lái xe ô tô trước khi thực hiện nhiệm vụ vận chuyên; kiểm tra, giám sát hoạt động của xe ô tô và người lái xe trên hành trình;

b) Đảm bảo quy định về thời gian lái xe liên tục, thời gian làm việc trong ngày, thời gian nghỉ của người lái xe. Cấp thẻ nhận dạng lái xe cho lái xe của đơn vị theo quy định;

c) Xây dựng quy định đảm bảo công tác quản lý an toàn giao thông theo quy định tại khoản 9 Điều 11 Nghị định này;

d) Lập, cập nhật đầy đủ các nội dung quy định về quá trình hoạt động của phương tiện và lái xe thuộc đơn vị vào lý lịch phương tiện, lý lịch hành nghề lái

xe, thực hiện theo dõi quá trình hoạt động và bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện theo quy định;

đ) Chỉ được sử dụng xe để vận chuyển cán bộ, công nhân viên, người lao động hoặc học sinh, sinh viên hoặc trẻ em mầm non của đơn vị mình. Không sử dụng xe ô tô để đưa đón trẻ em mầm non, học sinh hoạt động trên các tuyến đường cấp V và cấp VI miền núi; Không sử dụng xe ô tô chở người có giường nằm hai tầng để hoạt động trên các tuyến đường cấp V miền núi, VI miền núi;

e) Không được sử dụng xe có phù hiệu “XE NỘI BỘ” để kinh doanh vận tải hoặc cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào thuê, mượn để kinh doanh dưới mọi hình thức;

g) Không được sử dụng người lái xe đang trong thời gian bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật; không sử dụng lái xe có dưới 02 năm kinh nghiệm điều khiển xe khách có trọng tải thiết kế từ 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) trở lên để điều khiển xe có giường nằm hai tầng. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lái xe và sử dụng người lái xe đủ sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

h) Đơn vị hoạt động vận tải nội bộ yêu cầu người lái xe phải thực hiện thời gian làm việc trong ngày và thời gian lái xe liên tục theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

i) Thực hiện dán phù hiệu lên xe ô tô thuộc quản lý của đơn vị mình theo quy định.

3. Người lái xe ô tô hoạt động vận tải nội bộ

a) Có trách nhiệm kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn của xe, hướng dẫn cho người ngồi trên xe về an toàn giao thông và thoát hiểm khi gặp sự cố, yêu cầu người ngồi trên xe thắt dây an toàn trước khi cho xe khởi hành; kiểm tra việc sắp xếp, chằng buộc hành lý bảo đảm an toàn;

b) Thực hiện quy định về thời gian lái xe liên tục, thời gian làm việc trong ngày, thời gian nghỉ theo khoản 1 Điều 64 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

c) Không được chở người trên nui, trong khoang chở hành lý hoặc để người đu, bám bên ngoài xe; không được chở hàng nguy hiểm, hàng cấm lưu hành, hàng lậu, động thực vật hoang dã; không được chở người, hành lý, hàng hóa vượt quá trọng tải, quá số người theo quy định; không được điều khiển xe ô tô chở người có giường nằm hai tầng để hoạt động trên các tuyến đường cấp V miền núi, VI miền núi;

d) Không được điều khiển xe có phù hiệu “XE NỘI BỘ” để kinh doanh vận tải hoặc cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào thuê, mượn để kinh doanh dưới mọi hình thức;

e) Từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo

các điều kiện về an toàn, không có hoặc không có đủ dây an toàn trên xe.

Điều 26. Quy định đối với vận tải hàng hóa nội bộ bằng xe ô tô

1. Xe ô tô vận tải hàng hóa nội bộ

a) Xe ô tô phải đáp ứng các điều kiện tham gia giao thông theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 35, khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 40 của Luật Trật tự an toàn giao thông; phải có dây an toàn tại vị trí ghế ngồi, có hướng dẫn về an toàn giao thông và thoát hiểm khi xảy ra sự cố trên xe;

b) Phải được niêm yết (dán cố định) cụm từ “XE NỘI BỘ” làm bằng vật liệu phản quang trên kính phía trước, kích thước tối thiểu của cụm từ “XE NỘI BỘ” là 10 x 35 cm;

c) Phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị vận tải nội bộ với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã;

d) Phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật; xe ô tô vận tải hàng hóa phải đảm bảo chất lượng và kích thước thùng xe đúng theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Đơn vị vận tải hàng hóa nội bộ

a) Theo dõi, giám sát hoạt động của lái xe và phương tiện trong suốt quá trình hoạt động vận tải nội bộ; thực hiện chế độ bảo dưỡng sửa chữa phương tiện đúng quy định; kiểm tra điều kiện an toàn giao thông của xe và lái xe ô tô trước khi thực hiện nhiệm vụ vận chuyển; kiểm tra, giám sát hoạt động của xe ô tô và người lái xe trên hành trình;

b) Yêu cầu lái xe phải thực hiện thời gian làm việc trong ngày và thời gian lái xe liên tục theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật Trật tự an toàn giao thông. Đảm bảo quy định về thời gian lái xe liên tục, thời gian làm việc trong ngày, thời gian nghỉ của người lái xe. Cấp thẻ nhận dạng lái xe cho lái xe của đơn vị theo quy định;

c) Xây dựng quy định đảm bảo công tác quản lý an toàn giao thông theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định này;

d) Lập, cập nhật đầy đủ các nội dung quy định về quá trình hoạt động của phương tiện và lái xe thuộc đơn vị vào lý lịch phương tiện, lý lịch hành nghề lái xe, thực hiện theo dõi quá trình hoạt động và bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện theo quy định;

đ) Chỉ được sử dụng xe để vận chuyển hàng hoá là sản phẩm, hàng hóa do

cơ quan, tổ chức thực hiện sản xuất hoặc vận chuyển trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu, nhiên liệu, các động sản khác phục vụ cho hoạt động của đơn vị mình;

e) Không được sử dụng xe có phù hiệu “XE NỘI BỘ” để kinh doanh vận tải hoặc cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào thuê, mượn để kinh doanh dưới mọi hình thức;

g) Không được sử dụng người lái xe đang trong thời gian bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lái xe và sử dụng người lái xe đủ sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;

h) Chịu trách nhiệm việc xếp hàng hóa lên xe ô tô theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

i) Phải cấp cho lái xe Giấy vận tải bằng văn bản giấy hoặc điện tử trước khi vận chuyển hàng hóa trên đường. Giấy vận tải phải có các thông tin tối thiểu gồm: Tên đơn vị vận tải nội bộ; biển kiểm soát xe; hành trình vận chuyển (điểm đầu, điểm cuối); loại hàng và khối lượng hàng vận chuyển trên xe;

k) Thực hiện dán phù hiệu lên xe ô tô thuộc quản lý của đơn vị mình theo quy định.

3. Người lái xe ô tô vận tải hàng hóa nội bộ

a) Có trách nhiệm kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn của xe trước khi cho xe khởi hành; kiểm tra việc sắp xếp, chằng buộc hàng hoá xếp trên xe bảo đảm an toàn theo quy định;

b) Khi vận chuyển hàng hóa, lái xe phải mang theo Giấy vận tải bằng văn bản giấy hoặc phải có thiết bị để truy cập vào phần mềm thể hiện nội dung của Giấy vận tải và các giấy tờ của lái xe và phương tiện theo quy định của pháp luật. Trước khi thực hiện vận chuyển hàng hóa, lái xe có trách nhiệm yêu cầu người chịu trách nhiệm xếp hàng hóa lên xe ký xác nhận việc xếp hàng vào Giấy vận tải và có trách nhiệm từ chối vận chuyển nếu việc xếp hàng không đúng quy định của pháp luật;

c) Thực hiện quy định về thời gian lái xe liên tục, thời gian làm việc trong ngày, thời gian nghỉ theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật Trật tự an toàn giao thông;

d) Không được chở hàng cấm lưu hành, hàng lậu, động thực vật hoang dã; Không được chở hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép tham gia giao thông theo quy định của pháp luật;

đ) Không điều khiển xe có phù hiệu “XE NỘI BỘ” để kinh doanh vận tải hoặc cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào thuê, mượn để kinh doanh dưới mọi hình thức;

e) Có trách nhiệm từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện

không đảm bảo các điều kiện về an toàn.

Điều 27. Quy định đối với vận tải người nội bộ bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

1. Đơn vị hoạt động vận tải người nội bộ bằng xe bốn bánh có gắn động cơ phải thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 25 Nghị định này.

2. Không sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để vận tải người nội bộ hoạt động trên các tuyến đường có độ dốc dọc trên 10%.

Điều 28. Quy định đối với vận tải hàng hóa nội bộ bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

1. Đơn vị hoạt động vận tải hàng hóa nội bộ bằng xe bốn bánh có gắn động cơ phải thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 26 Nghị định này.

2. Không sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để vận tải hàng hóa nội bộ hoạt động trên các tuyến đường có độ dốc dọc trên 10%.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ

MỤC I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 29. Phạm vi hoạt động của phương tiện

1. Phương tiện được cấp giấy phép liên vận hoạt động theo các tuyến đường và cửa khẩu ghi trong giấy phép. Đối với vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc, phương tiện hoạt động theo các tuyến đường và cửa khẩu ghi trong Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc.

2. Phương tiện không được phép vận chuyển hàng hóa hoặc hành khách giữa hai điểm trong lãnh thổ của một quốc gia thành viên khác; không được phép vận chuyển hàng hóa giữa các điểm trong lãnh thổ của quốc gia quá cảnh.

Điều 30. Quy định chung về giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và giấy phép liên vận

1. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế được cơ quan có thẩm quyền cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện hoạt động vận tải đường bộ quốc tế. Đối với vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc, giấy phép vận tải đường bộ quốc tế được cấp cho xe công vụ và phương tiện vận tải thực hiện vận tải đường bộ qua biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc.

2. Giấy phép liên vận được cơ quan có thẩm quyền cấp cho các phương tiện để thực hiện hoạt động vận tải đường bộ quốc tế.

a) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện thương mại được phép đi lại nhiều lần, mỗi lần không quá 30 ngày và có thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp, trừ các trường hợp quy định tại điểm b, c và d của khoản này;

b) Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cấp cho phương tiện thuộc các doanh nghiệp phục vụ công trình, dự án, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên lãnh thổ Lào được đi lại nhiều lần, mỗi lần không quá 30 ngày và có thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp;

c) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện thương mại giữa Việt Nam và Lào đối với xe vận tải hành khách theo hợp đồng và xe vận tải khách du lịch được phép đi lại nhiều lần và được cấp theo thời hạn chuyến đi hoặc thời gian của chuyến du lịch nhưng không vượt quá 30 ngày;

d) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện thương mại giữa Việt Nam và Campuchia có hai loại: Loại 1 cấp cho phương tiện vận tải qua lại nhiều lần, mỗi lần không quá 30 ngày, có thời hạn tối đa là 01 năm; loại 2 cấp cho phương tiện đi lại một lần với thời hạn không quá 30 ngày;

đ) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện phi thương mại giữa Việt Nam và Lào hoặc Việt Nam - Lào - Campuchia được phép đi lại nhiều lần và được cấp theo thời gian của chuyến đi nhưng không vượt quá 30 ngày;

e) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện đi công vụ, phương tiện của các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế giữa Việt Nam và Lào được phép đi lại nhiều lần và được cấp theo thời gian của chuyến đi nhưng không vượt quá 01 năm;

g) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện phi thương mại giữa Việt Nam và Campuchia (trừ xe cứu hỏa, xe cứu thương được miễn giấy phép theo quy định tại Hiệp định Vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia) có hai loại: Loại 1 cấp cho phương tiện vận tải qua lại nhiều lần, mỗi lần không quá 30 ngày, có thời hạn tối đa là 01 năm; loại 2 cấp cho phương tiện đi lại một lần với thời hạn không quá 30 ngày.

3. Thời hạn của giấy phép liên vận cấp cho phương tiện không được vượt quá niên hạn sử dụng của phương tiện.

MỤC II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VÀ GIẤY PHÉP LIÊN VẬN ASEAN

Điều 31. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN

1. Đối tượng:

Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN được cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải của Việt Nam thực hiện hoạt động vận tải đường bộ quốc tế ASEAN.

2. Thành phần hồ sơ: Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN theo Mẫu số 01 Phụ lục I của Nghị định này.

3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Cục Đường bộ Việt Nam.

4. Trình tự, thủ tục:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN theo Mẫu số 02 Phụ lục I của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định.

5. Trường hợp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN bị hư hỏng, bị mất, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 32. Thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN khi đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Kinh doanh loại hình vận tải không đúng theo Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN;

b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;

c) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu đề nghị thu hồi vì

lý do vi phạm liên quan đến các hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu tại cửa khẩu, quy định về quản lý hoạt động ở khu vực cửa khẩu;

d) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan; đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đồng thời thông báo bằng văn bản đến các quốc gia thành viên ASEAN để phối hợp xử lý;

b) Sau khi quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, đơn vị kinh doanh vận tải phải dừng toàn bộ các hoạt động vận tải qua biên giới ASEAN và trong vòng 15 ngày làm việc phải nộp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN và toàn bộ Giấy phép liên vận ASEAN cho cơ quan cấp giấy phép.

Điều 33. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN

1. Đối tượng:

Giấy phép liên vận ASEAN được cấp cho các phương tiện thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các đơn vị kinh doanh vận tải đã được cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN theo Mẫu số 03 Phụ lục I của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh.

3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Cục Đường bộ Việt Nam.

4. Trình tự, thủ tục:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền

cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép liên vận ASEAN theo Mẫu số 04 Phụ lục I của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định.

5. Khi Giấy phép liên vận ASEAN hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu thì đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này; Giấy phép liên vận ASEAN bị hư hỏng, bị mất thì đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 34. Thu hồi Giấy phép liên vận ASEAN

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thu hồi Giấy phép liên vận ASEAN khi vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện đúng các nội dung ghi trong giấy phép liên vận khi thực hiện hoạt động vận tải liên vận ASEAN;

b) Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận ASEAN trong thời gian 03 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép liên vận;

c) Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận ASEAN từ 03 chuyến trở lên trong thời gian 06 tháng liên tục (chuyến được tính là cả lượt xe đi và về);

d) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN hoặc phù hiệu hoặc biển hiệu của phương tiện bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;

đ) Phương tiện quá thời hạn tái nhập vào Việt Nam theo quy định, ngoại trừ trường hợp bị thiên tai, tai nạn hoặc lý do bất khả kháng.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép liên vận ASEAN và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan; đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đồng thời thông báo bằng văn bản đến các quốc gia thành viên ASEAN để phối hợp xử lý;

b) Sau khi quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, đơn vị kinh doanh vận tải phải dừng toàn bộ các hoạt động vận tải qua biên giới ASEAN đối với

phương tiện bị thu hồi giấy phép và trong vòng 15 ngày làm việc phải nộp Giấy phép liên vận ASEAN của phương tiện đó cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

Điều 35. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới

1. Đối tượng: Phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại Giấy phép liên vận ASEAN trong trường hợp bất khả kháng.

2. Thẩm quyền gia hạn: Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

3. Thành phần hồ sơ:

a) Giấy đề nghị gia hạn theo Mẫu số 05 Phụ lục I của Nghị định này;

b) Giấy phép liên vận ASEAN (bản chính).

4. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp cho cơ quan có thẩm quyền nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

MỤC III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VÀ GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GMS

Điều 36. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS

1. Đối tượng: Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS được cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải của Việt Nam thực hiện hoạt động vận tải đường bộ quốc tế GMS.

2. Thành phần hồ sơ: Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS theo Mẫu số 01 Phụ lục II của Nghị định này.

3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Cục Đường bộ Việt Nam.

4. Trình tự, thủ tục:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS theo Mẫu số 02 Phụ lục II của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định.

5. Trường hợp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS bị hư hỏng, bị mất, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 37. Thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thu hồi giấy phép khi đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Kinh doanh loại hình vận tải không đúng theo Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS;

b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;

c) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu đề nghị thu hồi vì lý do vi phạm liên quan đến các hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu tại cửa khẩu, quy định về quản lý hoạt động ở khu vực cửa khẩu;

d) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan; đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép đồng thời thông báo bằng văn bản đến các quốc gia thành viên GMS để phối hợp xử lý;

b) Sau khi quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, đơn vị kinh doanh vận tải phải dừng toàn bộ các hoạt động vận tải qua biên giới GMS và trong vòng 15 ngày làm việc phải nộp cho cơ quan cấp giấy phép các giấy tờ sau: Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS và toàn bộ Giấy phép liên vận GMS hoặc Sổ

theo dõi tạm nhập phương tiện vận tải (sau đây gọi là sổ TAD) đã được cấp.

Điều 38. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD

1. Đối tượng: Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD được cấp cho các phương tiện thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các đơn vị kinh doanh vận tải đã được cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD theo Mẫu số 03 Phụ lục II của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh.

3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Cục Đường bộ Việt Nam.

4. Trình tự, thủ tục:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép liên vận GMS theo Mẫu số 04 Phụ lục II hoặc sổ TAD theo Mẫu số 05 Phụ lục II của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định.

5. Khi Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu thì đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại

khoản 2 và khoản 4 Điều này; Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD bị hư hỏng, bị mất thì đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 39. Thu hồi Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD

1. Cơ quan cấp giấy phép thu hồi Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD khi vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện đúng các nội dung ghi trong giấy phép liên vận hoặc sổ TAD khi thực hiện hoạt động vận tải liên vận GMS;

b) Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận GMS trong thời gian 03 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép liên vận hoặc sổ TAD;

c) Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận GMS từ 03 chuyến trở lên trong thời gian 06 tháng liên tục (chuyến được tính là cả lượt xe đi và về);

d) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS hoặc phù hiệu hoặc biển hiệu của phương tiện bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;

đ) Phương tiện quá thời hạn tái nhập vào Việt Nam theo quy định, ngoại trừ trường hợp bị thiên tai, tai nạn hoặc lý do bất khả kháng.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan; đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép đồng thời thông báo bằng văn bản đến các quốc gia thành viên GMS để phối hợp xử lý;

b) Sau khi quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, đơn vị kinh doanh vận tải phải dừng hoạt động vận tải qua biên giới GMS đối với phương tiện bị thu hồi giấy phép và trong vòng 15 ngày làm việc phải nộp Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD của phương tiện đó cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

Điều 40. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS

1. Đối tượng: Phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD trong trường hợp bất khả kháng.

2. Thẩm quyền gia hạn: Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

3. Thành phần hồ sơ:

a) Giấy đề nghị gia hạn theo Mẫu số 06 Phụ lục II của Nghị định này;

b) Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD (bản chính).

4. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp cho cơ quan có thẩm quyền nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

MỤC IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM, LÀO VÀ CAMPUCHIA

Điều 41. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

1. Đối tượng: Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia được cấp cho phương tiện của các tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật về hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

2. Thành phần hồ sơ đối với phương tiện thương mại:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 01 Phụ lục III của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Bản sao văn bản thông báo khai thác tuyến, văn bản thay thế phương tiện hoặc văn bản bổ sung phương tiện của cơ quan quản lý tuyến và hợp đồng đón trả khách tại bến xe khách ở Việt Nam và bến xe khách hoặc nơi đón trả khách ở Lào, Campuchia (đối với phương tiện kinh doanh tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia).

3. Thành phần hồ sơ đối với phương tiện phi thương mại:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 02 Phụ lục III của Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu). Trường hợp phương tiện không thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân thì phải kèm theo tài liệu chứng minh quyền sử dụng hợp

pháp của tổ chức, cá nhân với phương tiện đó (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu);

c) Đối với doanh nghiệp thực hiện công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào hoặc Campuchia thì kèm theo hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh doanh nghiệp đang thực hiện công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh, trên lãnh thổ Lào, Campuchia (bản sao có chứng thực).

4. Cục Đường bộ Việt Nam cấp giấy phép cho các loại phương tiện thương mại gồm: xe vận chuyển hành khách hợp đồng, xe vận chuyển khách du lịch, xe vận tải hàng hóa.

5. Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện vận tải hành khách tuyến cố định, phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn địa phương.

6. Sở Giao thông vận tải địa phương nơi có cửa khẩu biên giới giáp với Lào và Campuchia theo Phụ lục của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ, cấp giấy phép cho phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn các tỉnh khác của Việt Nam đi qua cửa khẩu của địa phương mình.

7. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia theo Mẫu số 03 (đối với phương tiện thương mại) hoặc Mẫu số 04 (đối với phương tiện phi thương mại) Phụ lục III của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định.

8. Khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia hết thời hạn

sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu thì tổ chức, cá nhân, đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 7 Điều này; Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia bị hư hỏng, bị mất thì tổ chức, cá nhân, đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 7 Điều này.

Điều 42. Thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

1. Cơ quan cấp giấy phép thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia khi vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện đúng các nội dung ghi trong Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia;

b) Không thực hiện hoạt động vận tải qua biên giới giữa Việt Nam, Lào và Campuchia trong thời gian 03 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép;

c) Không thực hiện hoạt động vận tải qua biên giới giữa Việt Nam, Lào và Campuchia từ 03 chuyến trở lên trong thời gian 06 tháng liên tục (chuyến được tính là cả lượt xe đi và về);

d) Phương tiện quá thời hạn tái nhập vào Việt Nam theo quy định, ngoại trừ trường hợp thiên tai, dịch bệnh, tai nạn hoặc lý do bất khả kháng;

đ) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia hoặc phù hiệu hoặc biển hiệu của phương tiện bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia và gửi cho các tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan đồng thời đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép;

b) Sau khi quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, đơn vị kinh doanh vận tải phải dừng hoạt động vận tải qua biên giới đối với phương tiện bị thu hồi giấy phép và trong vòng 15 ngày làm việc phải nộp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia của phương tiện đó cho cơ quan cấp giấy phép.

Điều 43. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia

1. Đối tượng: Phương tiện của Lào, Campuchia quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại giấy phép liên vận trong trường hợp bất khả kháng được gia hạn 01 lần với thời gian không quá 10 ngày.

2. Thẩm quyền gia hạn: Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực

thuộc trung ương nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

3. Thành phần hồ sơ:

- a) Giấy đề nghị gia hạn theo Mẫu số 05 Phụ lục III của Nghị định này;
- b) Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia (bản chính).

4. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp cho cơ quan gia hạn nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của Lào, Campuchia. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc gia hạn bằng văn bản hoặc gia hạn trong giấy phép liên vận. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

Điều 44. Quy trình đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

1. Đối tượng đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia:

Đơn vị kinh doanh vận tải đáp ứng điều kiện theo quy định hiện hành được đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

2. Thành phần hồ sơ đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia:

a) Giấy đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia theo Mẫu số 06 Phụ lục III của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia theo Mẫu số 07 Phụ lục III của Nghị định này;

d) Hợp đồng đối tác giữa đơn vị kinh doanh vận tải Việt Nam với đối tác của Lào và/hoặc Campuchia (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu).

3. Cơ quan có thẩm quyền quản lý tuyến: Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

4. Trình tự, thủ tục:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, cán bộ tiếp nhận cập nhật thông tin vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Đường bộ Việt Nam. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định theo Mẫu số 08 Phụ lục III của Nghị định này và xác nhận vào hợp đồng đối tác của đơn vị kinh doanh vận tải. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.

5. Văn bản thông báo khai thác tuyến hết hiệu lực trong trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải không đưa phương tiện vào khai thác trong vòng 60 ngày kể từ ngày có hiệu lực.

6. Tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia phải xuất phát và kết thúc trên lãnh thổ Việt Nam, tại bến xe khách từ loại 01 đến loại 04 hoặc bến xe loại 05 thuộc địa bàn huyện nghèo theo quy định của Chính phủ.

7. Phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia phải có lệnh vận chuyển. Lệnh vận chuyển cấp cho từng chuyến xe lượt đi và lượt về (trường hợp chuyến xe thực hiện trong nhiều ngày), cấp hàng ngày (trường hợp trong ngày thực hiện nhiều chuyến). Lệnh vận chuyển do đơn vị kinh doanh vận tải ban hành theo Mẫu số 09 Phụ lục III của Nghị định này và phải được đánh số thứ tự theo năm để quản lý.

8. Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định

a) Đơn vị kinh doanh vận tải đang hoạt động trên tuyến được quyền bổ sung hoặc thay thế phương tiện;

b) Hồ sơ đăng ký bổ sung, thay thế phương tiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. Giấy đề nghị đăng ký theo Mẫu số 06 Phụ lục III của Nghị định này;

c) Trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 4 Điều này.

9. Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

a) Khi có nhu cầu ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến, đơn vị kinh doanh vận tải phải thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 10 Phụ lục III của Nghị định này cho cơ quan có thẩm quyền, bến xe đầu tuyến phía Việt Nam và nộp lại thông báo khai thác tuyến, ký hiệu phân biệt quốc gia, giấy phép liên vận của các phương tiện ngừng khai thác cho cơ quan có thẩm quyền;

Đơn vị kinh doanh vận tải chỉ được phép ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến sau khi đã niêm yết tại bến xe đầu tuyến phía Việt Nam tối thiểu 10 ngày;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan có thẩm quyền thông báo ngừng khai thác tuyến theo Mẫu số 11 Phụ lục III của Nghị định này và thông báo công khai để các đơn vị kinh doanh vận tải khác đăng ký khai thác.

10. Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến

a) Trước khi điều chỉnh tần suất chạy trên tuyến ít nhất 10 ngày, đơn vị kinh doanh vận tải phải thông báo bằng văn bản theo quy định tại Mẫu số 12 Phụ lục III của Nghị định này cho cơ quan có thẩm quyền, bến xe đầu tuyến phía Việt Nam;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, cơ quan có thẩm quyền ra văn bản thông báo điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến theo quy định tại Mẫu số 13 Phụ lục III của Nghị định này.

MỤC V

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Điều 45. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc

Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc là giấy phép được quy định tại Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về việc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ký ngày 11 tháng 10 năm 2011 gồm:

1. Giấy phép vận tải loại A: Cấp cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) định kỳ có hiệu lực qua lại nhiều lần trong năm, áp dụng cho phương tiện vận chuyển trên các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước.
2. Giấy phép vận tải loại B: Cấp cho phương tiện vận tải hành khách (bao

gồm cả khách du lịch) không định kỳ có hiệu lực một lần đi và về trong năm, áp dụng cho phương tiện vận tải trên các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước và xe công vụ.

3. Giấy phép vận tải loại C: Cấp cho phương tiện vận tải hàng hóa có hiệu lực một lần đi và về trong năm, áp dụng cho phương tiện vận tải trên các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước.

4. Giấy phép vận tải loại D: Cấp cho phương tiện vận tải hàng nguy hiểm và hàng siêu trường, siêu trọng, có hiệu lực một lần đi và về trong năm.

5. Giấy phép vận tải loại E: Cấp cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) định kỳ có hiệu lực qua lại nhiều lần trong năm, áp dụng cho phương tiện vận tải trên các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước.

6. Giấy phép vận tải loại F: Cấp cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) không định kỳ có hiệu lực một lần đi và về trong năm, áp dụng cho phương tiện vận tải trên các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước và xe công vụ.

7. Giấy phép vận tải loại G: Cấp cho phương tiện vận tải hàng hóa, có hiệu lực một lần đi và về trong năm, áp dụng cho phương tiện vận tải trên các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước.

Điều 46. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam

1. Đối tượng: Giấy phép vận tải loại A, B, C, E, F, G được cấp cho phương tiện của các đơn vị kinh doanh vận tải và xe công vụ của Việt Nam.

2. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với phương tiện thương mại gồm:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 01 Phụ lục IV của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh.

3. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với xe công vụ gồm:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 02 Phụ lục IV của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô;

c) Bản sao thư mời của đối tác phía Trung Quốc nêu rõ tuyến đường, cửa khẩu và thời gian mời (trường hợp bản gốc không có tiếng Việt hoặc tiếng Anh thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt hoặc tiếng Anh);

d) Bản sao quyết định cử đi công tác của cấp có thẩm quyền.

4. Thẩm quyền cấp giấy phép:

a) Cục Đường bộ Việt Nam cấp: Giấy phép vận tải loại E; Giấy phép vận tải loại F, G lần đầu trong năm (năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12);

b) Sở Giao thông vận tải các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu cấp: Giấy phép vận tải loại A, B, C; Giấy phép vận tải loại F, G lần thứ hai trong năm.

5. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép vận tải loại A, E; Giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần đầu trong năm:

a) Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp giấy phép theo Mẫu số 03, 04, 05, 07, 08, 09 Phụ lục IV của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định;

Sau khi cấp giấy phép vận tải loại F, G lần đầu trong năm, Cục Đường bộ Việt Nam thông báo danh sách phương tiện vận tải đã được cấp giấy phép đến Sở Giao thông vận tải các tỉnh nêu tại khoản 4 Điều này.

6. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần thứ hai trở đi trong năm:

a) Người lái xe hoặc nhân viên của đơn vị kinh doanh vận tải đã được cấp Giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần đầu xuất trình Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô cho Sở Giao thông vận tải, các tỉnh nêu tại khoản 4 Điều này;

b) Căn cứ vào danh sách phương tiện vận tải đã được cấp Giấy phép vận tải

loại B, C, F, G lần đầu, Sở Giao thông vận tải các tỉnh nêu tại khoản 4 Điều này thực hiện cấp Giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần thứ hai trở đi trong năm.

7. Trường hợp Giấy phép vận tải loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam bị hư hỏng, bị mất thì tổ chức, đơn vị vận tải lập hồ sơ cấp lại Giấy phép theo quy định tại điểm a khoản 2, khoản 3, khoản 5 và khoản 6 của Điều này.

Điều 47. Giới thiệu đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Việt Nam

1. Giấy phép vận tải loại D do cơ quan quản lý có thẩm quyền của Trung Quốc cấp cho phương tiện của Việt Nam. Trước khi lập hồ sơ đề nghị phía Trung Quốc cấp giấy phép, đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện thủ tục đề nghị giới thiệu như quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

2. Thành phần hồ sơ đề nghị giới thiệu:

a) Giấy đề nghị theo Mẫu số 10 Phụ lục IV của Nghị định này;

b) Giấy phép vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (bản sao).

3. Cơ quan giới thiệu: Sở Giao thông vận tải các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu căn cứ theo tuyến đường vận chuyển và các cặp cửa khẩu thuộc địa phận quản lý giới thiệu đơn vị kinh doanh vận tải Việt Nam với cơ quan có thẩm quyền phía Trung Quốc.

4. Trình tự, thủ tục:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan giới thiệu. Cơ quan giới thiệu tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan giới thiệu hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Đường bộ Việt Nam. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan giới thiệu thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Giao thông vận tải các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu giới thiệu đơn vị kinh doanh vận tải với cơ quan có thẩm quyền phía Trung Quốc. Trường hợp không giới thiệu, thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan giới thiệu hoặc qua đường bưu chính theo quy định.

5. Trường hợp Giấy phép vận tải loại D hết hạn thì đơn vị vận tải Trung Quốc lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép theo quy định tại khoản 2 và khoản 4

Điều này; Giấy phép vận tải loại D bị hư hỏng, bị mất thì đơn vị vận tải Trung Quốc lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép theo quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 48. Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Trung Quốc

1. Giấy phép vận tải loại D do cơ quan quản lý có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho phương tiện của Trung Quốc trên cơ sở Giấy giới thiệu của cơ quan có thẩm quyền phía Trung Quốc.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Giấy đề nghị cấp giấy phép vận tải loại D theo Mẫu số 11 Phụ lục IV của Nghị định này;

b) Giấy Giới thiệu của cơ quan có thẩm quyền của phía Trung Quốc (bản sao kèm bản dịch có chứng thực các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung hoặc tiếng Trung và tiếng Anh);

c) Giấy phép vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (bản sao);

d) Giấy phép vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền của Trung Quốc cấp (bản sao có chứng thực kèm bản dịch có chứng thực các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung hoặc tiếng Trung và tiếng Anh);

đ) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (bản sao có chứng thực kèm bản dịch có chứng thực các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung hoặc tiếng Trung và tiếng Anh).

3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Giao thông vận tải các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu căn cứ theo tuyến đường vận chuyển và các cặp cửa khẩu thuộc địa phận quản lý cấp Giấy phép loại D cho phương tiện vận tải Trung Quốc.

4. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Đường bộ Việt Nam. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ

hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp giấy phép theo Mẫu số 06 Phụ lục IV của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định.

Điều 49. Thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc khi có vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện đúng các nội dung ghi trong giấy phép khi thực hiện hoạt động vận tải giữa Việt Nam và Trung Quốc;

b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc phù hiệu hoặc biển hiệu của phương tiện bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;

c) Phương tiện quá thời hạn tái nhập vào Việt Nam theo quy định, ngoại trừ trường hợp bị thiên tai, tai nạn hoặc lý do bất khả kháng.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan; đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép đồng thời thông báo bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền phía Trung Quốc để phối hợp xử lý;

b) Sau khi quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, đơn vị kinh doanh vận tải phải dừng các hoạt động vận tải qua biên giới đối với phương tiện bị thu hồi giấy phép và trong vòng 15 ngày làm việc phải nộp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc của phương tiện đó cho cơ quan cấp giấy phép.

Điều 50. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc

1. Đối tượng: Phương tiện của Trung Quốc quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc nếu có lý do chính đáng được gia hạn 01 lần với thời hạn không quá 10 ngày.

2. Thẩm quyền gia hạn: Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực

thuộc trung ương nơi phương tiện đang lưu hành.

3. Thành phần hồ sơ:

- a) Giấy đề nghị gia hạn theo Mẫu số 12 Phụ lục IV của Nghị định này;
- b) Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc (bản chính).

4. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp cho cơ quan có thẩm quyền nơi phương tiện đang lưu hành;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của Trung Quốc. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

Điều 51. Quy trình đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc

1. Đối tượng đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc:

Đơn vị kinh doanh vận tải có đủ điều kiện theo quy định hiện hành được đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

2. Thành phần hồ sơ đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc:

a) Giấy đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo Mẫu số 13 Phụ lục IV của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo Mẫu số 14 Phụ lục IV của Nghị định này.

3. Cơ quan quản lý tuyến:

a) Cục Đường bộ Việt Nam thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước;

b) Sở Giao thông vận tải các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước.

4. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính. Sau khi nhận và kiểm tra hồ sơ, cán bộ tiếp nhận cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan quản lý tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan quản lý tuyến thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan quản lý tuyến có văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo Mẫu số 15 Phụ lục IV của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan quản lý tuyến thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan quản lý tuyến hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.

5. Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải đang hoạt động trên tuyến được quyền bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến;

b) Hồ sơ đăng ký bổ sung phương tiện hoặc thay thế phương tiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. Giấy đề nghị đăng ký theo Mẫu số 13 Phụ lục IV của Nghị định này;

c) Trình tự thực hiện thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Ngừng hoạt động tuyến, ngừng hoạt động của phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải phải gửi thông báo đến cơ quan quản lý tuyến, bến xe đầu tuyến phía Việt Nam và chỉ được phép ngừng hoạt động sau khi đã niêm yết tại bến xe đầu tuyến phía Việt Nam tối thiểu 10 ngày;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đề nghị, cơ quan quản lý tuyến thông báo công khai để các đơn vị kinh doanh vận tải khác đăng ký khai thác.

7. Văn bản thông báo khai thác tuyến hết hiệu lực trong trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải không đưa phương tiện vào khai thác trong vòng 60 ngày kể từ ngày có hiệu lực.

MỤC VI

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VÀ GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO

Điều 52. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào

1. Đối tượng: Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải của Việt Nam đáp ứng quy định tại Điều 19 Nghị định thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 01 Phụ lục V của Nghị định này;

b) Phương án kinh doanh vận tải theo Mẫu số 02 Phụ lục V của Nghị định này.

3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

4. Trình tự, thủ tục:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào đến một trong các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép nêu tại khoản 3 Điều này theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin hồ sơ vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 03 Phụ lục V của Nghị định này. Trường hợp không cấp, phải thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ

thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định.

5. Trường hợp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào bị hư hỏng, bị mất, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 53. Thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào

1. Cơ quan cấp giấy phép thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào khi đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Kinh doanh loại hình vận tải không đúng theo Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào;

b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;

c) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu đề nghị thu hồi vì lý do vi phạm liên quan đến các hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu tại cửa khẩu, quy định về quản lý hoạt động ở khu vực cửa khẩu;

d) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan đồng thời đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép;

b) Sau khi quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, đơn vị kinh doanh vận tải phải dừng toàn bộ các hoạt động vận tải qua biên giới và trong vòng 15 ngày làm việc phải nộp cho cơ quan cấp giấy phép các giấy tờ sau: Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào, toàn bộ Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào đã được cấp.

Điều 54. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào

1. Đối tượng:

Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào được cấp cho phương tiện của các tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật về hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Lào và các quy định của Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Việt Nam và Lào.

2. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với phương tiện thương mại gồm:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 04 Phụ lục V của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Bản sao văn bản thông báo khai thác tuyến, văn bản thay thế phương tiện hoặc văn bản bổ sung phương tiện của cơ quan quản lý tuyến và hợp đồng đón trả khách tại bến xe khách ở Việt Nam và bến xe khách hoặc nơi đón trả khách ở Lào (đối với phương tiện kinh doanh tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào).

3. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với phương tiện phi thương mại và phương tiện phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên lãnh thổ Lào:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 05 Phụ lục V của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của tổ chức, phải xuất trình thêm bản sao hợp đồng thuê phương tiện;

c) Bản sao quyết định cử đi công tác của cơ quan có thẩm quyền (đối với trường hợp xe công vụ và xe của các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế đi công tác);

d) Bản sao hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh đơn vị đang thực hiện công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào (đối với Đơn vị kinh doanh vận tải phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào).

4. Thẩm quyền cấp giấy phép:

a) Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cho phương tiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn địa phương;

b) Sở Giao thông vận tải địa phương nơi có cửa khẩu biên giới giáp với Lào cấp giấy phép cho phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn các tỉnh khác của Việt Nam đi qua cửa khẩu tại địa phương mình quản lý.

5. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 06 Phụ lục V của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính theo quy định.

6. Khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu thì tổ chức, cá nhân, đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều này; Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào bị hư hỏng, bị mất thì tổ chức, cá nhân, đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 5 Điều này.

Điều 55. Thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào

1. Cơ quan cấp giấy phép thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào khi có vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện đúng các nội dung ghi trong giấy phép liên vận khi thực hiện hoạt động vận tải liên vận giữa Việt Nam và Lào;

b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào hoặc phù hiệu hoặc biển hiệu của phương tiện bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;

c) Phương tiện quá thời hạn tái nhập vào Việt Nam theo quy định, ngoại trừ trường hợp bị thiên tai, tai nạn hoặc lý do bất khả kháng.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào và gửi cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan đồng thời đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép;

b) Sau khi quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, đơn vị kinh doanh vận

tải phải dừng hoạt động vận tải qua biên giới đối với phương tiện bị thu hồi giấy phép và trong vòng 15 ngày làm việc phải nộp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào của phương tiện đó cho cơ quan cấp giấy phép.

Điều 56. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào

1. Đối tượng: Phương tiện của Lào quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại giấy phép liên vận trong trường hợp bất khả kháng thì được gia hạn 01 lần với thời gian không quá 10 ngày.

2. Thẩm quyền gia hạn: Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

3. Thành phần hồ sơ:

a) Giấy đề nghị gia hạn theo Mẫu số 07 Phụ lục V của Nghị định này;

b) Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào (bản chính).

4. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp cho cơ quan có thẩm quyền nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc gia hạn bằng văn bản hoặc gia hạn trong giấy phép liên vận. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

Điều 57. Quy trình đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung, thay thế, điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào

1. Đối tượng đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào: Đơn vị kinh doanh vận tải có đủ điều kiện theo quy định hiện hành được đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào.

2. Thành phần hồ sơ đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào:

a) Giấy đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 08 Phụ lục V của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải, phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp

tác kinh doanh;

c) Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 09 Phụ lục V của Nghị định này.

3. Cơ quan có thẩm quyền quản lý tuyến: Cục Đường bộ Việt Nam.

4. Trình tự, thủ tục:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, cán bộ tiếp nhận cập nhật thông tin vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Đường bộ Việt Nam. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 10 Phụ lục V của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền hoặc qua đường bưu chính theo quy định.

5. Văn bản thông báo khai thác tuyến hết hiệu lực trong trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải không đưa phương tiện vào khai thác trong vòng 60 ngày kể từ ngày có hiệu lực.

6. Tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào phải xuất phát và kết thúc trên lãnh thổ Việt Nam, tại bến xe khách từ loại 01 đến loại 04 hoặc bến xe loại 05 thuộc địa bàn huyện nghèo theo quy định của Chính phủ.

7. Phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào phải có lệnh vận chuyển. Lệnh vận chuyển cấp cho từng chuyến xe lượt đi và lượt về (trường hợp chuyến xe thực hiện trong nhiều ngày), cấp hàng ngày (trường hợp trong ngày thực hiện nhiều chuyến). Lệnh vận chuyển do đơn vị kinh doanh vận tải ban hành theo Mẫu số 11 Phụ lục V của Nghị định này và phải được đánh số thứ tự theo năm để quản lý.

8. Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định

a) Đơn vị kinh doanh vận tải đang hoạt động trên tuyến được quyền bổ sung hoặc thay thế phương tiện;

b) Hồ sơ đăng ký bổ sung, thay thế phương tiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. Giấy đề nghị đăng ký theo Mẫu số 08 Phụ lục V của Nghị định này;

c) Trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 4 Điều này.

9. Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào

a) Khi có nhu cầu ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến, đơn vị kinh doanh vận tải phải thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 12 Phụ lục V của Nghị định này cho cơ quan có thẩm quyền, bến xe đầu tuyến phía Việt Nam và nộp lại thông báo khai thác tuyến, giấy phép liên vận của các phương tiện ngừng khai thác cho cơ quan có thẩm quyền.

Đơn vị kinh doanh vận tải chỉ được phép ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến sau khi đã niêm yết tại bến xe đầu tuyến phía Việt Nam tối thiểu 10 ngày;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan có thẩm quyền thông báo ngừng khai thác tuyến theo Mẫu số 13 Phụ lục V của Nghị định này và thông báo công khai để các đơn vị kinh doanh vận tải khác đăng ký khai thác.

10. Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến

a) Trước khi điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến ít nhất 10 ngày, đơn vị kinh doanh vận tải phải thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 14 Phụ lục V của Nghị định này cho cơ quan có thẩm quyền, bến xe đầu tuyến phía Việt Nam;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, cơ quan có thẩm quyền thông báo điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến theo Mẫu số 15 Phụ lục V của Nghị định này.

MỤC VII

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VÀ GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA

Điều 58. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia

1. Đối tượng: Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia được cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải của Việt Nam.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 01 Phụ lục IV của Nghị định này;

b) Phương án kinh doanh vận tải theo Mẫu số 02 Phụ lục IV của Nghị định này.

3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Cục Đường bộ Việt Nam.

4. Trình tự, thủ tục:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Đường bộ Việt Nam. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 03 Phụ lục IV của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.

5. Khi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia bị hư hỏng, bị mất, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 59. Thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia

1. Cơ quan cấp giấy phép thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia khi đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Kinh doanh loại hình vận tải không đúng theo Giấy phép vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia;

b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;

c) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu đề nghị thu hồi vì lý do vi phạm liên quan đến các hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu tại cửa khẩu, quy định về quản lý hoạt động ở khu vực cửa khẩu;

d) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia và gửi cho đơn vị kinh doanh

vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan; đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép đồng thời thông báo đến cơ quan có thẩm quyền của Campuchia để phối hợp xử lý;

b) Sau khi quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, đơn vị kinh doanh vận tải phải dừng hoạt động vận tải qua biên giới và trong vòng 15 ngày làm việc phải nộp cho cơ quan cấp giấy phép các giấy tờ sau: Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia; toàn bộ Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia đã được cấp.

Điều 60. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia

1. Đối tượng: Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia được cấp cho phương tiện của các tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật về hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia.

2. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với phương tiện thương mại:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 04 Phụ lục IV của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Bản sao văn bản thông báo khai thác tuyến, văn bản thay thế phương tiện hoặc văn bản bổ sung phương tiện của cơ quan quản lý tuyến và hợp đồng đón trả khách tại bến xe khách ở Việt Nam và bến xe khách hoặc nơi đón trả khách ở Campuchia (đối với phương tiện kinh doanh tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia).

3. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với phương tiện phi thương mại gồm:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 05 Phụ lục IV của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân phải xuất trình thêm bản sao hợp đồng thuê phương tiện;

c) Bản sao quyết định cử đi công tác của cơ quan có thẩm quyền đối với xe công vụ.

4. Cục Đường bộ Việt Nam cấp giấy phép cho các phương tiện thương mại.

5. Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp giấy phép liên vận cho phương tiện phi thương mại của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn địa phương.

6. Sở Giao thông vận tải địa phương nơi có cửa khẩu biên giới giáp với Campuchia cấp giấy phép liên vận cho phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn các tỉnh khác của Việt Nam đi qua cửa khẩu tại địa phương mình quản lý.

7. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp giấy phép theo Mẫu số 06 (đối với phương tiện thương mại) và Mẫu số 07 (đối với phương tiện phi thương mại) Phụ lục IV của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.

8. Khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu thì tổ chức, cá nhân, đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 7 Điều này; Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia bị hư hỏng, bị mất thì tổ chức, cá nhân, đơn vị vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 7 Điều này.

Điều 61. Thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia

1. Cơ quan cấp giấy phép thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia khi có vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện đúng các nội dung ghi trong giấy phép liên vận khi thực hiện hoạt động vận tải liên vận giữa Việt Nam và Campuchia;

b) Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận giữa Việt Nam và Campuchia trong thời gian 03 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép liên vận;

c) Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận giữa Việt Nam và Campuchia từ 03 chuyển trở lên trong thời gian 06 tháng liên tục (chuyển được tính là cả lượt xe đi và về);

d) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia hoặc phù hiệu hoặc biển hiệu của phương tiện bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;

đ) Phương tiện quá thời hạn tái nhập vào Việt Nam theo quy định, ngoại trừ trường hợp bị thiên tai, tai nạn hoặc lý do bất khả kháng.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan đồng thời đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép;

b) Sau khi quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, đơn vị kinh doanh vận tải phải dừng hoạt động vận tải qua biên giới đối với phương tiện bị thu hồi giấy phép và trong vòng 15 ngày làm việc phải nộp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia của phương tiện đó cho cơ quan cấp giấy phép.

Điều 62. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia

1. Đối tượng: Phương tiện của Campuchia quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại giấy phép liên vận trong trường hợp bất khả kháng thì được gia hạn và mỗi lần gia hạn không quá 10 ngày.

2. Thẩm quyền gia hạn: Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

3. Thành phần hồ sơ:

a) Giấy đề nghị gia hạn theo Mẫu số 08 Phụ lục IV của Nghị định này;

b) Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia (bản chính).

4. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp cho cơ quan gia hạn nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của Campuchia. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc gia hạn

bằng văn bản hoặc gia hạn trong giấy phép liên vận. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

Điều 63. Quy trình đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia

1. Đối tượng đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia:

Đơn vị kinh doanh vận tải có đủ điều kiện theo quy định hiện hành được đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia:

a) Giấy đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 09 Phụ lục IV của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 10 Phụ lục IV của Nghị định này.

3. Cơ quan có thẩm quyền quản lý tuyến: Cục Đường bộ Việt Nam.

4. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính cho cơ quan có thẩm quyền. Sau khi nhận và kiểm tra hồ sơ, cán bộ tiếp nhận cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Cục Đường bộ Việt Nam. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan quản lý tuyến thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 11 Phụ lục IV của Nghị định này. Trường hợp không chấp thuận, cơ quan quản lý tuyến thông báo bằng văn bản

hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.

5. Văn bản thông báo khai thác tuyến hết hiệu lực trong trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải không đưa phương tiện vào khai thác trong vòng 60 ngày kể từ ngày có hiệu lực.

6. Tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia phải xuất phát và kết thúc (trên lãnh thổ Việt Nam) tại bến xe khách từ loại 01 đến loại 04 hoặc bến xe loại 05 thuộc địa bàn huyện nghèo theo quy định của Chính phủ.

7. Phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia phải có lệnh vận chuyển. Lệnh vận chuyển cấp cho từng chuyến xe lượt đi và lượt về (trường hợp chuyến xe thực hiện trong nhiều ngày), cấp hàng ngày (trường hợp trong ngày thực hiện nhiều chuyến). Lệnh vận chuyển do đơn vị kinh doanh vận tải tự in theo Mẫu số 12 Phụ lục IV của Nghị định này. Lệnh vận chuyển phải được đánh số thứ tự theo năm để quản lý.

8. Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định

a) Đơn vị kinh doanh vận tải đang hoạt động trên tuyến được quyền bổ sung hoặc thay thế phương tiện;

b) Hồ sơ đăng ký bổ sung phương tiện hoặc thay thế phương tiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. Giấy đề nghị đăng ký theo Mẫu số 09 Phụ lục IV của Nghị định này;

c) Trình tự thực hiện thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều này.

9. Ngừng khai thác tuyến, điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải đang khai thác trên tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia khi không có nhu cầu khai thác trên tuyến hoặc ngừng phương tiện phải thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 13 Phụ lục IV của Nghị định này cho cơ quan có thẩm quyền, bến xe đầu tuyến phía Việt Nam và nộp lại cho Cục Đường bộ Việt Nam thông báo khai thác tuyến, giấy phép liên vận của các phương tiện ngừng khai thác trên tuyến;

Đơn vị kinh doanh vận tải chỉ được phép ngừng hoạt động sau khi đã thông báo tại bến xe đầu tuyến phía Việt Nam tối thiểu 10 ngày;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đề nghị, cơ quan có thẩm quyền ra văn bản thông báo ngừng khai thác tuyến theo Mẫu số 14 Phụ lục IV

của Nghị định này và thông báo công khai để các đơn vị kinh doanh vận tải khác đăng ký khai thác.

10. Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến

a) Trước khi điều chỉnh tần suất chạy trên tuyến ít nhất 10 ngày, đơn vị kinh doanh vận tải phải thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 15 Phụ lục IV của Nghị định này cho cơ quan có thẩm quyền, bến xe đầu tuyến phía Việt Nam;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, cơ quan có thẩm quyền ra văn bản thông báo điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến theo Mẫu số 16 Phụ lục IV của Nghị định này.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 64. Bộ Giao thông vận tải

1. Thống nhất quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô theo quy định của Nghị định này.

2. Tổ chức công bố danh mục các trạm dừng nghỉ trên quốc lộ; xây dựng phần mềm quản lý tuyến vận tải khách cố định; hướng dẫn về tổ chức, quản lý và tiêu chí thiết lập tuyến, điểm dừng đón, trả khách tuyến cố định, mẫu Lệnh vận chuyên; việc kiểm tra thực hiện điều kiện đối với xe ô tô, lái xe và xác nhận vào Lệnh vận chuyên.

3. Tổ chức thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

4. Quy định và hướng dẫn

a) Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải, phần mềm quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ (bao gồm cả quản lý phương tiện và người lái xe) và dịch vụ công trực tuyến;

b) Cung cấp, quản lý và sử dụng thông tin của hợp đồng vận chuyên, Giấy vận tải (Giấy vận chuyên), Lệnh vận chuyên;

c) Niêm yết các thông tin trên xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải;

d) Tập huấn nghiệp vụ vận tải và an toàn giao thông cho người lái xe;

6. Chỉ đạo các cơ quan chức năng

a) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong việc thực hiện các quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật liên quan;

b) Phối hợp với các cơ quan chức năng của các bộ, ngành, địa phương để trao đổi, cung cấp thông tin về hoạt động vận tải để phục vụ công tác quản lý

chuyên ngành.

7. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành có liên quan đảm bảo nguồn kinh phí xây dựng và duy trì hệ thống dịch vụ công trực tuyến, hệ thống xử lý dữ liệu phục vụ việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô.

8. Quy định màu sắc Tem kiểm định phân biệt xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải.

9. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan tổ chức thực hiện các quy định tại Nghị định này.

10. Chỉ đạo Trung tâm công nghệ thông tin phối hợp với các quan liên quan xây dựng, triển khai và duy trì trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trên toàn quốc.

Điều 65. Bộ Công an

1. Kiểm tra và xử lý vi phạm trong việc thực hiện các quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật liên quan.

2. Kết nối, chia sẻ thông tin từ hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe; dữ liệu từ thiết bị xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải bằng xe ô tô cho Bộ Giao thông vận tải để phối hợp quản lý.

Điều 66. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định điểm dừng, đỗ cho xe hợp đồng phục vụ du lịch.

Điều 67. Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì thẩm định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

2. Chủ trì thực hiện hoạt động kiểm định taxi mét. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính đối với các tổ chức kiểm định và sử dụng taxi mét theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Thông tin và Truyền thông quy định và hướng dẫn về phần mềm quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ và dịch vụ công trực tuyến.

Điều 68. Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải quy định và hướng dẫn về phần mềm quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ và dịch vụ công trực tuyến.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải quản lý và hướng dẫn đơn vị cung cấp phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải quy định tại Điều 35 của Nghị định này.

Điều 69. Bộ Y tế

1. Quy định và hướng dẫn về tiêu chuẩn sức khỏe và cơ sở y tế khám sức khỏe của người điều khiển xe ô tô kinh doanh vận tải.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh cho người lao động trong các đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

3. Quy định và hướng dẫn về dụng cụ y tế sơ cấp cứu, túi thuốc dự phòng trên các phương tiện kinh doanh vận tải.

Điều 70. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện pháp luật lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, thời giờ làm việc, nghỉ ngơi của người lao động trong hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

2. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ, chính sách đối với người khuyết tật, người cao tuổi và các đối tượng chính sách khi sử dụng các dịch vụ vận tải bằng xe ô tô.

Điều 71. Bộ Tài chính

1. Hướng dẫn đơn vị cung cấp phần mềm, đơn vị kinh doanh vận tải để thực hiện hợp đồng điện tử đối với việc cung cấp thông tin điện tử đảm bảo quản lý chặt chẽ và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế.

2. Quy định và hướng dẫn việc thực hiện kết nối dữ liệu hóa đơn điện tử, hợp đồng vận tải điện tử, vé điện tử của các loại hình kinh doanh vận tải hành khách và hàng hoá bằng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ chia sẻ thông tin cho Bộ Giao thông vận tải để phối hợp quản lý.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các bộ, ngành có liên quan đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư xây dựng, triển khai và duy trì trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ.

Điều 72. Bộ Công Thương

1. Quy định và hướng dẫn về hoạt động cung cấp dịch vụ thương mại điện tử trong lĩnh vực vận tải.

2. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về hoạt động cung cấp dịch vụ thương mại điện tử trong lĩnh vực vận tải đường bộ.

Điều 73. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải và các bộ,

ngành có liên quan đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng công nghệ để phục vụ việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

Điều 74. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương thực hiện việc quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Xây dựng kế hoạch phát triển và quản lý phương tiện kinh doanh vận tải đảm bảo phù hợp với nhu cầu đi lại của người dân và thực trạng kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn. Quy định số lượng xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải hành khách phù hợp với thực trạng kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn.

3. Quy định cụ thể về việc quản lý hoạt động (thời gian, phạm vi) của xe ô tô vận tải trung chuyển hành khách, xe bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn địa phương.

4. Xây dựng và công bố: Danh mục mạng lưới tuyến xe buýt nội tỉnh và liên tỉnh; các khu vực dừng đỗ phục vụ cho phương tiện kinh doanh vận tải đón, trả khách trên địa bàn.

5. Quản lý hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tuyến xe buýt đi qua để thống nhất thực hiện các nhiệm vụ nêu tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định này; thống nhất với Bộ Giao thông vận tải trước khi mở tuyến xe buýt có điểm đầu hoặc điểm cuối nằm trong khu vực cảng hàng không.

6. Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương để thực hiện:

a) Xây dựng các vị trí đón, trả khách cho xe taxi, xe buýt theo quy định tại khoản 5 Điều 5, khoản 7 Điều 6 của Nghị định này;

b) Quy định về tổ chức và quản lý các vị trí đỗ cho xe hợp đồng trong khu vực nội thành, nội thị thuộc các đô thị;

c) Thông báo vị trí bến xe hàng tại địa bàn;

d) Xây dựng và quản lý điểm đỗ taxi công cộng trên địa bàn.

7. Chỉ đạo Sở Giao thông vận tải căn cứ vào danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh, nội tỉnh đã được công bố để thông báo trên Trang thông tin điện tử danh mục chi tiết từng tuyến gồm các thông tin: Bến xe khách nơi đi, bến xe khách nơi đến, hành trình; tổng số chuyến xe và giờ xuất bến của từng chuyến xe đã có đơn vị tham gia khai thác, số chuyến xe chưa có đơn vị tham gia khai thác, thời gian giãn cách giữa các chuyến xe liên kề; công suất bến xe khách trên địa bàn (công suất theo giờ và theo ngày).

8. Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương để xác định và chỉ đạo thực

hiện lắp camera giám sát tại các vị trí cố định, tuyến đường để kiểm soát hoạt động của các phương tiện kinh doanh vận tải hành khách trên địa bàn.

9. Chỉ đạo các cơ quan chức năng tiến hành thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong việc thực hiện các quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo quy định của Nghị định này và các quy định pháp luật liên quan khác trên địa bàn địa phương.

10. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp tỉnh bảo đảm kết nối liên thông phần mềm quản lý vận tải đường bộ qua biên giới với công dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 75. Cục Đường bộ Việt Nam

Quản lý, tổ chức thực hiện việc in ấn Ký hiệu phân biệt quốc gia và các loại giấy phép do Cục Đường bộ Việt Nam cấp phép theo mẫu quy định tại các Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục V và Phụ lục VI của Nghị định này.

Điều 76. Sở Giao thông vận tải

1. Quản lý, tổ chức thực hiện việc in ấn Ký hiệu phân biệt quốc gia và các loại giấy phép do Sở Giao thông vận tải cấp phép theo mẫu quy định tại các Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục V và Phụ lục VI của Nghị định này.

2. Sở Giao thông vận tải các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu thực hiện việc trao đổi, tiếp nhận các loại giấy phép vận tải với phía Trung Quốc."

Điều 77. Đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ

1. Thực hiện quy định về hoạt động vận tải đường bộ của Luật giao thông đường bộ, Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ và các quy định của Nghị định này.

2. Khi hoạt động kinh doanh phải đăng ký mã số thuế với cơ quan Thuế tại địa phương nơi đơn vị đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh; thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định. Thành viên hợp tác xã khi tham gia kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ phải thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải

a) Ký hợp đồng lao động, đóng các loại bảo hiểm, tổ chức khám sức khỏe định kỳ và thực hiện đầy đủ các quyền lợi của người lao động (bao gồm cả lái xe, nhân viên phục trên xe) theo quy định của pháp luật về lao động;

b) Phải đảm bảo các quyền lợi của hành khách theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức tập huấn nghiệp vụ vận tải và an toàn giao thông cho người lái xe; cấp thẻ nhận dạng lái xe cho lái xe của đơn vị theo quy định. Đối với nhân viên phục vụ trên xe (nếu có), đơn vị kinh doanh vận tải tự xây dựng chương trình và tập huấn theo yêu cầu kinh doanh của đơn vị.

d) Trong trường hợp có từ 02 đơn vị kinh doanh vận tải trở lên hợp tác để cùng kinh doanh vận tải phải có hợp đồng hợp tác, trong nội dung hợp đồng phải thể hiện: Đơn vị nào chịu trách nhiệm trực tiếp điều hành phương tiện, lái xe để vận chuyển hành khách, hàng hóa, quyết định giá cước vận tải và các nội dung theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này;

4. Ứng dụng khoa học công nghệ, áp dụng phần mềm trong công tác quản lý phương tiện, quản lý lái xe, lưu trữ hồ sơ, vé điện tử, hợp đồng vận tải điện tử, hóa đơn điện tử, niêm yết thông tin trên phương tiện, tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh của hành khách theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Đơn vị kinh doanh vận tải chịu sự thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động và pháp luật khác có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

7. Thực hiện chế độ báo cáo hoạt động kinh doanh vận tải của đơn vị theo quy định.

8. Thực hiện các quy định của Nghị định này và chấp hành sự thanh tra, kiểm tra trong quá trình thực hiện các quy định của Nghị định này và pháp luật khác có liên quan.

Điều 78. Đơn vị cung cấp phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải

1. Đơn vị chỉ cung cấp phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải (không trực tiếp điều hành phương tiện, lái xe; không quyết định giá cước vận tải) phải chấp hành các quy định theo pháp luật về giao dịch điện tử, các pháp luật khác có liên quan và phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Ghi nhận yêu cầu vận chuyển của khách hàng và chuyển yêu cầu vận chuyển đến đơn vị kinh doanh vận tải đang tham gia trong phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải;

b) Thực hiện vai trò là đơn vị trung gian để xác nhận thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận giữa đơn vị kinh doanh vận tải với khách hàng, trong đó đảm bảo thực hiện đúng giá cước vận tải đã niêm yết hoặc giá trị hợp đồng đã ký kết; phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải cho đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi phải đảm bảo tuân thủ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 của Nghị định này; phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải cho đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng phải đảm bảo tuân thủ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 của Nghị định này;

c) Ghi nhận đánh giá của khách hàng về chất lượng phục vụ của lái xe để thông tin đến đơn vị kinh doanh vận tải điều chỉnh dịch vụ vận tải đã cung cấp;

d) Đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin đối với các dữ liệu của hành khách, đơn vị kinh doanh vận tải và lái xe theo quy định pháp luật;

đ) Chỉ được cung cấp dịch vụ phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải cho đơn vị kinh doanh vận tải đã được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ; phương tiện đã được cấp phù hiệu đảm bảo các quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải đối với từng loại hình vận tải theo quy định. Không cung cấp dịch vụ phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải cho đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng sử dụng để xác nhận đặt chỗ cho từng hành khách đi xe, bán vé hoặc thu tiền đối với từng hành khách đi xe dưới mọi hình thức; việc cung cấp dịch vụ phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải để đơn vị vận tải thực hiện ký kết hợp đồng vận tải điện tử phải đảm bảo tuân thủ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 7 của Nghị định này;

e) Thực hiện lưu trữ toàn bộ lịch sử các giao dịch đã thực hiện trên phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải để phục vụ thanh tra, kiểm tra; thời gian lưu trữ tối thiểu 02 năm;

g) Cung cấp cho cơ quan quản lý danh sách các đơn vị kinh doanh vận tải, xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ và lái xe của các đơn vị vận tải hợp tác với đơn vị cung cấp phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải hoặc cung cấp tài khoản truy cập vào phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải cho cơ quan quản lý khi có yêu cầu;

h) Phải cung cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải giao diện và công cụ để thực hiện được việc trực tiếp điều hành phương tiện và lái xe, đàm phán, quyết định giá cước vận tải với hành khách và người thuê vận tải trên phần mềm;

i) Phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải phải đảm bảo chỉ cho phép lái xe thực hiện nhiều thao tác để nhận chuyển khi xe dừng hoặc khi xe đang di chuyển thì lái xe chỉ phải thao tác một nút bấm để nhận chuyển xe;

k) Công bố quy trình giải quyết khiếu nại của khách hàng, có hệ thống lưu trữ các khiếu nại.

2. Trường hợp đơn vị cung cấp phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải có thực hiện ít nhất một trong các công đoạn chính của hoạt động vận tải (trực tiếp điều hành phương tiện, lái xe hoặc quyết định giá cước vận tải) để vận chuyển hành khách, hàng hóa trên đường bộ nhằm mục đích sinh lợi phải thực hiện các quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo quy định của Nghị định này, các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, các pháp luật khác có liên quan và phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại điểm c, điểm d, điểm e, điểm i, điểm k khoản 1 Điều này.

Điều 79. Đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe

1. Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật Đường bộ.

2. Đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách:

a) Thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 72 Luật Đường bộ; cung cấp các dịch vụ hỗ trợ vận tải cho Đơn vị kinh doanh vận tải kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định đúng nội dung hợp đồng đã ký kết;

b) Tiếp nhận và ký hợp đồng với các đơn vị vận tải để đưa các tuyến vận tải hành khách cố định, tuyến xe buýt do cơ quan quản lý tuyến chấp thuận vào khai thác tại bến xe;

c) Tổ chức các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động vận tải: bán vé ủy thác, cho thuê quầy vé.

d) Thực hiện giá dịch vụ xe ra vào bến theo giá quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

đ) Bến xe khách loại 1 đến bến xe loại 3 thực hiện ứng dụng hệ thống phần mềm quản lý bến xe để cập nhập và truyền dữ liệu hoạt động vận tải liên tỉnh tại bến về cơ quan quản lý tuyến theo quy định;

e) Thực hiện các yêu cầu kiểm tra của các cơ quan quản lý tuyến; thực hiện các chế độ báo cáo theo quy định;

g) Được quyền giám sát hoạt động của các xe trong bến xe hoạt động khai thác, được quyền từ chối phục vụ đối với Đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm quy định hoạt động vận tải, vi phạm quy định của bến xe, không thực hiện đúng chất lượng dịch vụ cam kết.

3. Đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe hàng thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 72 Luật Đường bộ.

4. Bến xe khách, Bến xe hàng phải thực hiện theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe do Bộ Giao thông vận tải ban hành.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 80. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các đơn vị kinh doanh vận tải đã được cấp Giấy phép kinh doanh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành không phải thực hiện cấp lại cho đến khi hết hiệu lực hoặc đến khi thực hiện cấp lại.

2. Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có Giấy phép kinh doanh (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) hoặc Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày Cam kết gia nhập WTO của Việt Nam có hiệu lực, trong đó có ngành nghề kinh doanh vận tải đường bộ được tiếp tục tham gia hoạt động kinh doanh vận tải.

3. Quy định việc chuyển tiếp về cấp và sử dụng phù hiệu đối với xe ô tô kinh doanh vận tải

a) Đối với xe tuyến cố định, xe buýt, xe taxi, xe tải, xe công-ten-nơ, xe đầu kéo, xe hợp đồng đã được cấp phù hiệu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành không phải thực hiện cấp lại cho đến khi hết hiệu lực hoặc đến khi thực hiện cấp lại;

b) Trường hợp xe ô tô có sức chứa dưới 09 chỗ (kể cả người lái xe) đã được cấp phù hiệu xe hợp đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành (sử dụng phần mềm tính tiền quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định này) nếu có nhu cầu thực hiện theo loại hình xe taxi phải thực hiện cấp lại phù hiệu xe taxi để hoạt động kinh doanh theo quy định.

4. Các xe ô tô buýt hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa phù hợp với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 của Nghị định này được phép hoạt động đến khi hết niên hạn sử dụng theo quy định.

5. Xe ô tô thoáng nóc đang hoạt động thí điểm (tuyến xe buýt nội tỉnh sử dụng xe ô tô thoáng nóc chở khách du lịch) được tiếp tục hoạt động cho đến khi hết niên hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định này.

6. Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ của lái xe kinh doanh vận tải được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực được phép sử dụng cho đến khi hết hiệu lực hoặc đến khi thực hiện cấp lại.

Điều 81. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Nghị định này bãi bỏ các nghị định sau:

Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; Nghị định 119/2021/NĐ – CP ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới; Nghị định số 47/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; Điều 2, Điều 3 Nghị định số 41/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động vận tải đường bộ, dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe.

Điều 82. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các doanh nghiệp, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2)

Phạm Minh Chính

Phụ lục I
MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP (CẤP LẠI)
GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ
(Kèm theo Nghị định số: /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

TÊN ĐƠN VỊ KDVT: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /.....
....., ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP (CẤP LẠI)
GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI
BẰNG XE Ô TÔ, XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

Kính gửi: Sở GTVT.....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải:.....
2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có):.....
3. Địa chỉ trụ sở:.....
4. Số điện thoại (Fax):.....
5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp số:; Mã số thuế: (trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải là Hợp tác xã hoặc Hộ kinh doanh đề nghị nộp kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)".
6. Người điều hành hoạt động vận tải: (họ tên, số chứng minh thư nhân dân; trình độ, chuyên ngành đào tạo).
7. Người đại diện theo pháp luật:
8. Nơi đỗ xe của đơn vị vận tải: Tổng số vị trí đỗ xe... (ghi rõ địa điểm, diện tích của từng vị trí).
9. Đề nghị cấp phép kinh doanh các loại hình vận tải:
 -
 -
10. Nội dung đăng ký chất lượng dịch vụ (áp dụng trong trường hợp đơn vị đề nghị cấp giấy phép kinh doanh vận tải theo loại hình: Tuyển cố định, xe buýt, xe taxi)
Căn cứ vào kết quả tự đánh giá xếp hạng, đơn vị chúng tôi đăng ký hạng chất lượng dịch vụ vận tải của đơn vị theo Tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng dịch vụ vận tải hành khách do Cục Đường bộ Việt Nam ban hành (hoặc theo Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ của đơn vị xây dựng và công bố) như sau:
 - Đơn vị đạt hạng: (trường hợp Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ do đơn vị xây dựng phải ghi rõ tương đương hạng nào của Tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng dịch vụ vận tải hành khách do Cục Đường bộ Việt Nam ban hành).
11. Màu sơn đặc trưng của xe buýt:.....(áp dụng trong trường hợp đơn vị đề nghị cấp giấy phép kinh doanh vận tải theo loại hình vận tải hành khách bằng xe buýt).
Đơn vị kinh doanh vận tải cam kết những nội dung đăng ký đúng với thực tế của đơn vị.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu .

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ KDVT

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải.

Phụ lục II

MẪU GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ
(Kèm theo Nghị định số: /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

CƠ QUAN CẤP PHÉP (1)	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
<p style="text-align: center;">GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ, XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ</p> <p style="text-align: center;">Số:.....Cấp lần thứ:..... (Cấp lần đầu: Số.....ngày/tháng/năm.....nơi cấp.....)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Cấp cho đơn vị:..... • Địa chỉ:..... • Số điện thoại:..... • Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp) sốngày.....tháng.....năm.....cơ quan cấp • Người đại diện theo pháp luật:..... • Được phép kinh doanh các loại hình vận tải bằng xe ô tô/Được phép kinh doanh vận tải bằng xe bốn bánh có gắn động cơ - - - 	
QR code, ngày/tháng/năm... Cơ quan cấp phép (Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn: Kính thước, kiểu chữ, cỡ chữ và màu sắc:

- Giấy phép kinh doanh vận tải được in trên khổ giấy A4, nền màu hồng có vân hoa.
- Kiểu chữ, cỡ chữ và màu chữ:
 - + Dòng "GIẤY PHÉP" và dòng "KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ, XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ" in phông chữ Times New Roman, chữ in hoa, cỡ chữ từ 14 - 18, màu đỏ đậm;
 - + Các dòng chữ khác in phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 14 - 16, màu xanh đen.
- Các loại hình ghi trên Giấy phép: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; kinh

doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hoá bằng công-ten-nơ;
kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô.

Phụ lục III

MẪU ĐĂNG KÝ KHAI THÁC TUYẾN

(Kèm theo Nghị định số: /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

TÊN ĐƠN VỊ KDVT: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐĂNG KÝ KHAI THÁC TUYẾN

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải.....

1. Tên Đơn vị KDVT:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại (Fax):.....
4. Đăng ký.....(1).....tuyến: Mã số tuyến:
- Nơi đi:.....Nơi đến:.....(2)
- Bến xe đi:..... Bến xe đến:.....(3)
- Giờ xe xuất bến tại bến xe đi: giờ.... phút, vào các ngày.....
- Giờ xe xuất bến tại bến xe đến:.....giờ.... phút, vào các ngày.....
- Số chuyến xe trong ngày/tuần/tháng:.....
- Cự ly vận chuyển:km.
- Hành trình chạy xe:.....
5. Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe ô tô (được gửi kèm).

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ KDVT

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu .

Hướng dẫn ghi:

- (1) Ghi tên tỉnh (nếu là tuyến liên tỉnh), ghi tên huyện, xã nơi đặt bến xe (nếu là tuyến nội tỉnh).
- (2) Ghi tên địa danh tỉnh đi, tỉnh đến. Ghi tên huyện, xã nơi đặt bến xe (nếu là tuyến nội tỉnh).
- (3) Ghi tên bến xe nơi đi và tên bến xe nơi đến.

Ghi chú: Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ

thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải.

TÊN ĐƠN VỊ KDVT.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

PHƯƠNG ÁN
KHAI THÁC TUYỂN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE Ô TÔ

I. Đặc điểm tuyến:

Mã số tuyến:.....

Tên tuyến:.....đi..... và ngược lại.

Bến đi:.....; Bến đến:.....

Cự ly vận chuyển:.....km.

Hành trình:.....

II. Biểu đồ chạy xe:

1. Số chuyến (nốt (tài)).....trong ngày, tuần, tháng.

2. Giờ xuất bến:

a) Chiều đi: xuất bến tại:.....

- Nốt (tài) 1 xuất bến lúc giờ.....phút, vào các ngày.....

- Nốt (tài) 2 xuất bến lúc giờ.....phút, vào các ngày.....

-

b) Chiều về: xuất bến tại:.....

- Nốt (tài) 1 xuất bến lúc giờ.... phút, vào các ngày.....

- Nốt (tài) 2 xuất bến lúc giờ.....phút, vào các ngày.....

-

3. Thời gian thực hiện một hành trình chạy xegiờ.....phút.

4. Tốc độ lữ hành:.....km/h.

5. Lịch trình chạy xe:

a) Chiều đi: xuất bến tại:.....

+ Nốt (tài) 1: Giờ xuất bến:.....

TT lần nghỉ	Tên điểm dừng nghỉ	Điện thoại	Địa chỉ	Thời gian đến	Thời gian dừng (phút)
1.					
2.					
...					

+ Nốt (tài) 2: Giờ xuất bến:.....

TT lần nghỉ	Tên điểm dừng nghỉ	Điện	Địa chỉ	Thời gian	Thời gian
-------------	--------------------	------	---------	-----------	-----------

	thoại	đến	dừng (phút)
1.			
2.			
...			

b) Chiều về: xuất bến tại:.....

+ Nốt (tài) 1: Giờ xuất bến:.....

TT lần nghỉ	Tên điểm dừng nghỉ	Điện thoại	Địa chỉ	Thời gian đến	Thời gian dừng (phút)
1.					
2.					
...					

+ Nốt (tài) 2: Giờ xuất bến:.....

TT lần nghỉ	Tên điểm dừng nghỉ	Điện thoại	Địa chỉ	Thời gian đến	Thời gian dừng (phút)
1.					
2.					
...					

III. Đoàn phương tiện:

TT	Nhãn hiệu xe	Năm sản xuất	Sức chứa	Tiêu chuẩn khí thải	Số lượng (chiếc)
1					
2					
	Tổng cộng				

IV. Phương án bố trí lái xe, nhân viên phục vụ trên xe:

TT	Nốt (tài)	Số lượng lái xe	Số lượng nhân viên phục vụ	Ghi chú
1	Nốt (tài) 1			
2	Nốt (tài) 2			
			

V. Giá vé và cước hành lý:

1. Giá vé:

a) Giá vé suốt tuyến:..... đồng/HK.

b) Giá vé chặng (nếu có):

- Chặng 1 (từđến.....):đồng/HK.

- Chặng 2 (từ.....đến):.....đồng/HK.

- Chặng.....

2. Giá cước hành lý:

a) Hành lý được miễn cước:.....kg.

b) Hành lý vượt quá mức miễn cước:.....đ/kg.

3. Hình thức bán vé

a) Bán vé tại quầy ở bến xe:.....

b) Bán vé tại đại lý:..... (ghi rõ tên đại lý, địa chỉ, điện thoại).....

c) Bán vé qua mạng:..... (địa chỉ trang web).

VI. Xe trung chuyển (nếu có):

- Loại xe:....., sức chứa:....., năm sản xuất.....
- Số lượng xe:.....

VII. Nội dung đăng ký chất lượng dịch vụ trên tuyến:

1. Đạt chất lượng dịch vụ loại.....(sao) theo Tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng dịch vụ vận tải hành khách do Cục Đường bộ Việt Nam ban hành (hoặc Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ do đơn vị xây dựng tương đương loại (sao) của Tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng dịch vụ vận tải hành khách do Cục Đường bộ Việt Nam ban hành).

2. Các dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình gồm:.....

3. Số điện thoại đường dây nóng của đơn vị:

ĐƠN VỊ KDVT

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC IVa

(Kèm theo Nghị định số: /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ

..(Đơn vị tổ chức tập huấn)....		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc</u>	
Số:		GIẤY CHỨNG NHẬN TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ	
<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: 60px; margin: 0 auto;"> Ảnh 3 x 4 (có đóng dấu giáp lai) </div>	Họ và tên:	
	Ngày, tháng, năm sinh:	
	Địa chỉ thường trú:	
	Giấy CMND số:	
	Đã qua lớp tập huấn tại:	
	Thời gian từ ngày...tháng...năm.....đến ngày...tháng...năm..., ngày..... tháng..... năm.....		
GCN có giá trị đến	Thủ trưởng đơn vị <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>		

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

- Kích thước Giấy chứng nhận: dài 90 mm, rộng 60 mm.
- Ảnh chụp không quá 06 tháng. Đơn vị cấp Giấy đóng dấu giáp lai ở góc bên phải phía dưới ảnh.
- Giấy chứng nhận này chỉ cấp cho lái xe, nhân viên phục vụ trên xe đã hoàn thành khóa tập huấn theo nội dung quy định.
- Giấy chứng nhận có giá trị tối đa 03 năm, kể từ ngày cấp và không có giá trị thay thế giấy tờ tùy thân.
- Giấy chứng nhận sẽ không có giá trị khi bị tẩy xóa hoặc có sự thay đổi nội dung.

Phụ lục IV

MẪU THÔNG BÁO ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ KHAI THÁC TUYẾN THÀNH CÔNG (Kèm theo Nghị định số: /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... /.....
....., ngày tháng năm

THÔNG BÁO ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ KHAI THÁC TUYẾN THÀNH CÔNG

Kính gửi:.....(Tên Đơn vị kinh doanh vận tải đăng ký khai thác tuyến thành công)

Căn cứ nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

Sở Giao thông vận tải thông báo về việc đăng ký khai thác tuyến vận tải khách cố định thành công với các nội dung sau:

- Tên Đơn vị KDVT:.....
- Địa chỉ:.....
- Số điện thoại (Fax):.....
- Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số:..... ngày...../...../.....

do(tên cơ quan cấp) cấp.

Được tham gia khai thác tuyến vận tải khách cố định liên tỉnh (hoặc nội tỉnh) kể từ ngày... tháng... năm.....

- Tên tuyến: Nơi đi:..... Nơi đến:..... và ngược lại (1).
- Bến xe đi:..... Bến xe đến:.....
- Mã số tuyến:.....
- Cự ly vận chuyển:.....km; Hành trình chạy xe:.....
- Giờ xe xuất bến:
- + Tại bến xe đi:..... giờ..... phút, vào các ngày.....
- + Tại bến xe đến:..... giờ.....phút, vào các ngày.....

Trong thời gian 60 ngày kể từ ngày thông báo.....(Tên Đơn vị kinh doanh vận tải đăng ký khai thác tuyến thành công) có trách nhiệm đưa xe vào khai thác. Trường hợp sau 60 ngày kể từ ngày thông báo, nếu(Tên Đơn vị kinh doanh vận tải đăng ký khai thác tuyến thành công)không thực hiện đưa xe vào khai thác thì Thông báo này không còn hiệu lực.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục ĐBVN;
- Sở GTVT...;
- Các Bến xe...;
- Lưu:....

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi: (1) Ghi tên tỉnh (nếu là tuyến liên tỉnh), ghi tên huyện, xã nơi đặt bến xe (nếu là tuyến nội tỉnh).

Phụ lục V**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP (CẤP LẠI) PHÙ HIỆU, BIỂN HIỆU***(Kèm theo Nghị định số: /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)*

TÊN ĐƠN VỊ KDVT: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... /.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP (CẤP LẠI) PHÙ HIỆU

Kính gửi:.....(Sở Giao thông vận tải).....

1. Tên đơn vị KDVT:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Số điện thoại (Fax):.....

Số lượng phù hiệu nộp lại:.....

Đề nghị được cấp: (1).....

Danh sách xe đề nghị cấp phù hiệu như sau:

TT	Biển kiểm soát	Sức chứa	Nhãn hiệu xe	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Loại phù hiệu (Tuyến CĐ, HĐ, DL, taxi, xe tải...)	(*) Xe taxi (sử dụng đồng hồ hoặc sử dụng phần mềm)
1							
2							
..							

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ KDVT*(Ký tên, đóng dấu)***Hướng dẫn cách ghi:**

(1) Ghi số lượng phù hiệu, biển hiệu đơn vị xin cấp.

(*) áp dụng trong trường hợp đơn vị đề nghị cấp phù hiệu xe taxi.

Ghi chú: Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giao thông vận tải thực hiện kê khai các thông tin trên theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công.

PHỤ LỤC VI
CÁC BIỂU MẪU LIÊN QUAN ĐẾN CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP VẬN TẢI
ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ ASEAN VÀ GIẤY PHÉP LIÊN VẬN ASEAN
(KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ: /2024/NĐ-CP NGÀY THÁNG NĂM 2024 CỦA
CHÍNH PHỦ)

MẪU SỐ 01	GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ ASEAN
MẪU SỐ 02	GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ ASEAN
MẪU SỐ 03	GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP LIÊN VẬN ASEAN
MẪU SỐ 04	GIẤY PHÉP LIÊN VẬN ASEAN
MẪU SỐ 05	GIẤY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIAN LƯU HÀNH CỦA PHƯƠNG TIỆN TẠI VIỆT NAM